

***Cán cân thanh toán
quốc tế Việt Nam
trong giai đoạn 2006
đến 2010 na***



LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế mở và hội nhập quốc tế, mối quan hệ giữa các quốc gia là rất phong phú và đa dạng, bao gồm: thương mại, đầu tư, du lịch, văn hóa, quân sự, chính trị,... Những mối quan hệ này tạo nên nguồn thu, chi ngoại tệ cho một quốc gia và được phản ánh chặt chẽ trên cán cân thanh toán. Trong điều kiện nền kinh tế mở hiện nay, việc theo dõi các luồng ngoại tệ ra vào là hết sức quan trọng để có được những chính sách đúng đắn, hiệu quả cho nền kinh tế, điều này khiến cho vai trò của cán cân thanh toán trở nên hết sức quan trọng. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế phát triển quá nóng và đang gặp nhiều khó khăn, môi trường kinh tế quốc tế diễn biến tiêu cực, cán cân thanh toán phản ánh những diễn biến xấu của nền kinh tế. Thâm hụt trong tài khoản vãng lai của cán cân thanh toán Việt Nam được đánh giá là một trong 3 ngòi nổ của khủng hoảng kinh tế. Vậy, thực chất cán cân thanh toán là gì, vai trò và sức ảnh hưởng của nó đến đâu trong nền kinh tế thời kỳ hội nhập hiện nay. Với đề tài tìm hiểu về cán cân thanh toán quốc tế và tình hình cán cân thanh toán quốc tế ở Việt Nam, đề án này sẽ làm rõ một số vấn đề về cán cân thanh toán và thực tế diễn biến ở Việt Nam, cũng như chỉ ra những nguy cơ tiềm ẩn trong cán cân thanh toán của Việt Nam trong thời gian gần đây.

A. TỔNG QUAN VỀ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

1. Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế (CCTTQT) (balance of payment-BOP) là một bản tổng hợp phản ánh tình trạng thu chi bằng ngoại tệ của một quốc gia với phần còn lại của thế giới trong một khoảng thời gian nhất định, thường là 1 năm.

BOP là một bản ghi chép tổng hợp phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa một quốc gia với phần còn lại trên thế giới, hay giữa một quốc gia với các quốc gia khác.

Để nhất quán, IMF quy định: “BOP là một bản báo cáo thống kê tổng hợp có hệ thống, ghi chép lại giá trị tất cả các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm”.

“Người cư trú” và “người không cư trú” bao gồm: các cá nhân, các hộ gia đình, công ty, cơ quan đại diện cho các quốc gia, các tổ chức quốc tế,... Để trở thành “người cư trú” cần có đủ đồng thời 2 tiêu chí: thời hạn cư trú phải từ 1 năm trở lên và nguồn thu nhập trực tiếp từ quốc gia mình cư trú. Những người không có đủ đồng thời 2 tiêu chí trên được coi là người không cư trú.

Một số quy định chung:

- Các cơ quan và những người làm việc tại các cơ quan đại diện cho Chính phủ các quốc gia (đại sứ quán, tổng lãnh sự quán,...), cho các tổ chức quốc tế (IMF, WB, WTO,...) đều được coi là “người không cư trú”.
- Các công ty xuyên quốc gia có chi nhánh ở nhiều nước khác nhau, thì chỉ những chi nhánh ở nước sở tại mới được coi là “người cư trú”.

trú”.

- Công dân của quốc gia này đến quốc gia khác học tập, du lịch, chữa bệnh không kể thời gian dài hay ngắn đều được coi là “người không cư trú” đối với nước đến.

2. Phân loại

2.1. Cán cân thời điểm và cán cân thời kỳ

Cán cân thanh toán thời điểm là bản đối chiếu giữa các khoản tiền đã và sẽ thu về và chi ra ở một thời điểm nào đó. Vậy trong loại cán cân này chứa đựng cả những số liệu phản ánh các khoản tiền nợ nước ngoài và nước ngoài nợ nước đó mà thời hạn thanh toán rơi đúng vào ngày của cán cân.

Cán cân thanh toán thời kỳ là bản đối chiếu giữa các khoản tiền thực tế thu được từ nước ngoài với những khoản tiền thực tế nước đó chi ra nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Vậy loại cán cân này chỉ phản ánh số liệu thực thu và thực chi của một nước đối với nước ngoài trong thời kỳ đã qua.

2.2. Cán cân song phương và cán cân đa phương

Cán cân song phương được lập cho những giao dịch kinh tế phát sinh giữa hai quốc gia.

Cán cân đa phương được lập cho một nước với phần còn lại của thế giới, cho biết cơ cấu tỷ lệ mối quan hệ giữa một quốc gia với một quốc gia khác từ đó hoạch định chính sách để điều chỉnh cơ cấu hợp lý.

3. Vai trò của cán cân thanh toán quốc tế

- Phản ánh tổng hợp tình hình hoạt động kinh tế đối ngoại, và ở một mức độ nhất định phản ánh tình hình kinh tế xã hội của một quốc gia thông qua cán cân thương mại, cán cân vốn, dự trữ ngoại tệ; cho biết quốc gia là con nợ hay chủ nợ với phần còn lại của thế giới.

- Phản ánh mức độ mở cửa hội nhập của nền kinh tế quốc gia vào nền kinh tế thế giới và địa vị tài chính của quốc gia trên trường quốc tế.
- Phản ánh cung cầu ngoại tệ của một quốc gia, có ảnh hưởng to lớn đến tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá, chính sách tiền tệ quốc gia.

4. Ý nghĩa kinh tế của cán cân thanh toán quốc tế

Thực chất của cán cân thanh toán quốc tế là một tài liệu thống kê, có mục đích cung cấp sự kê khai đầy đủ dưới hình thức phù hợp với yêu cầu phân tích những quan hệ kinh tế tài chính của một nước với nước ngoài trong một thời gian xác định. Do đó, CCTTQT là một trong những công cụ quan trọng trong quản lý kinh tế vĩ mô. Thông qua, cán cân thanh toán trong một thời kỳ, Chính phủ của mỗi quốc gia có thể đối chiếu giữa những khoản tiền thực tế thu được từ nước ngoài với những khoản tiền mà thực tế nước đó chi ra cho nước ngoài trong một thời kỳ nhất định. Từ đó, đưa ra các quyết sách về điều hành kinh tế vĩ mô như chính sách tỷ giá, chính sách xuất nhập khẩu.

Ngoài ra, CCTT là công cụ đánh giá tiềm năng kinh tế của một quốc gia, giúp các nhà hoạch định kinh tế có định hướng đúng đắn. Cán cân thanh toán bộc lộ rõ ràng khả năng bền vững, điểm mạnh và khả năng về kinh tế bằng việc đo lường chính xác kết quả xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của đất nước đó.

CCTT còn được sử dụng như một chỉ số về kinh tế và tính ổn định chính trị. Ví dụ, nếu một nước có thặng dư cán cân thanh toán có nghĩa là có nhiều đầu tư từ nước ngoài đáng kể vào nước đó hoặc cũng có thể là nước đấy không xuất khẩu nhiều tiền tệ ra nước ngoài dẫn đến sự tăng

giá của giá trị đồng nội tệ so với ngoại tệ.

5. Kết cấu và các cán cân bộ phận của cán cân thanh toán quốc tế

5.1. Các thành phần của cán cân thanh toán

Theo quy tắc mới về biên soạn biểu cán cân thanh toán do [IMF](#) đề ra năm [1993](#), cán cân thanh toán của một quốc gia bao gồm bốn thành phần sau:

- Tài khoản vãng lai: Tài khoản vãng lai ghi lại các giao dịch về hàng hóa, dịch vụ và một số chuyển khoản.
- Tài khoản vốn : Tài khoản vốn ghi lại các giao dịch về tài sản thực và tài sản tài chính.
- Thay đổi trong dự trữ ngoại hối nhà nước
- Mức tăng hay giảm trong dự trữ ngoại hối của ngân hàng trung ương. Do tổng của tài khoản vãng lai và tài khoản vốn bằng 0 và do mục sai số nhỏ, nên gần như tăng giảm cán cân thanh toán là do tăng giảm dự trữ ngoại hối tạo nên.
- Mục sai số

Do ghi chép đầy đủ toàn bộ các giao dịch trong thực tế, nên giữa phần ghi chép được và thực tế có thể có những khoảng cách. Khoảng cách này được ghi trong cán cân thanh toán như là mục sai số.

5.2. Các bộ phận của cán cân thanh toán

5.2.1. Cán cân vãng lai

Tài khoản vãng lai (còn gọi là **cán cân vãng lai – Current Account - CA**) trong cán cân thanh toán của một quốc gia ghi chép những giao dịch về hàng hóa và dịch vụ giữa người cư trú trong nước với người cư trú ngoài nước. Những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú trong nước cho người cư trú ngoài nước được ghi vào bên "nợ" (theo truyền thống kế toán sẽ được ghi bằng mực đỏ). Còn những giao dịch dẫn tới sự thanh toán của người cư trú ngoài nước cho người cư trú trong

nước được ghi vào bên "có" (ghi bằng mực đen). Thặng dư tài khoản vãng lai xảy ra khi bên có lớn hơn bên nợ.

Theo quy tắc mới về biên soạn báo cáo cán cân thanh toán quốc gia do [IMF](#) soạn năm [1993](#), tài khoản vãng lai bao gồm:

- **Cán cân thương mại (Trade Balance)**

Cán cân thương mại là một mục trong [tài khoản vãng lai](#) của [cán cân thanh toán quốc tế](#). Cán cân thương mại ghi lại những thay đổi trong [xuất khẩu](#) và [nhập khẩu](#) hàng hóa của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (quý hoặc năm) cũng như mức chênh lệch (xuất khẩu trừ đi nhập khẩu) giữa chúng. Khi mức chênh lệch là lớn hơn 0, thì cán cân thương mại có thặng dư. Ngược lại, khi mức chênh lệch nhỏ hơn 0, thì cán cân thương mại có thâm hụt. Khi mức chênh lệch đúng bằng 0, cán cân thương mại ở trạng thái cân bằng.

Cán cân thương mại còn được gọi là xuất khẩu ròng hoặc thặng dư thương mại. Khi cán cân thương mại có thặng dư, xuất khẩu ròng/thặng dư thương mại mang giá trị dương. Khi cán cân thương mại có thâm hụt, xuất khẩu ròng/thặng dư thương mại mang giá trị âm. Lúc này còn có thể gọi là thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, cần lưu ý là các khái niệm xuất khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu ròng, thặng dư/thâm hụt thương mại trong lý luận [thương mại quốc tế](#) rộng hơn các trong cách xây dựng bảng biểu cán cân thanh toán quốc tế bởi lẽ chúng bao gồm cả [hàng hóa](#) lẫn dịch vụ.

- **Cán cân dịch vụ (Services)**

Bao gồm các khoản thu chi từ các dịch vụ về vận tải, du lịch, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông, ngân hàng, thông tin xây dựng và các hoạt động khác giữa người cư trú với người không cư trú. Giống như xuất nhập khẩu hàng hoá xuất khẩu dịch vụ làm phát sinh cung ngoại tệ nên nó được ghi vào bên có và có dấu dương; nhập khẩu ngoại tệ làm phát

sinh cầu ngoại tệ. Các nhân tố ảnh hưởng lên giá trị xuất nhập khẩu dịch vụ cũng giống như các nhân tố ảnh hưởng lên giá trị xuất nhập khẩu hàng hoá.

- **Cán cân thu nhập (Incomes)**

Phản ánh thu nhập ròng của người lao động hoặc thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư.

+ Thu nhập người lao động: là các khoản tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác bằng tiền hiện vật người cư trú trả cho người không cư trú hay ngược lại.

+ Thu nhập về đầu tư: là các khoản thu từ lợi nhuận đầu tư trực tiếp, lãi từ đầu tư giấy tờ có giá và các khoản lãi đến hạn phải trả của các khoản vay giữa người cư trú và không cư trú.

- **Cán cân chuyển giao vãng lai một chiều (Current Transfers)**

Các khoản viện trợ không hoàn lại, quà tặng, quà biếu và các khoản chuyển giao khác bằng tiền, hiện vật cho mục đích tiêu dùng do người không cư trú chuyển cho người không cư trú và ngược lại. Các khoản chuyển giao vãng lai một chiều phản ánh sự phân phối lại thu nhập giữa người cư trú với người không cư trú các khoản thu làm phát sinh cung ngoại tệ (cầu nội tệ) nên được ghi vào bên có (+), các khoản chi làm phát sinh cầu ngoại tệ nên được ghi vào bên nợ (-). Nhân tố chính ảnh hưởng lên chuyển giao vãng lai một chiều là lòng tốt, tình cảm giữa người cư trú và người không cư trú.

5.2.2. Cán cân vốn

Tài khoản vốn (còn gọi là cán cân vốn) là một bộ phận của [cán cân thanh toán](#) của một [quốc gia](#). Nó ghi lại tất cả những [giao dịch](#) về [tài sản](#) (gồm [tài sản thực](#) như [bất động sản](#) hay [tài sản tài chính](#) như [cổ phiếu](#),

[trái phiếu](#), [tiền tệ](#)) giữa người cư trú trong nước với người cư trú ở quốc gia khác. Khi những tuyên bố về tài sản nước ngoài của người sống trong nước lớn hơn tuyên bố về tài sản trong nước của người sống ở nước ngoài, thì quốc gia có thặng dư tài khoản vốn (hay [dòng vốn vào ròng](#)). Theo quy ước, dòng vốn vào ròng phải bằng thâm hụt [tài khoản vãng lai](#).

Tài khoản tài chính (hay tài khoản đầu tư) là một bộ phận của tài khoản vốn ghi lại những giao dịch về tài sản tài chính.

5.2.3. Nhầm lẫn và sai sót

Sở dĩ có các khoản mục nhầm lẫn và sai sót trong CCTTQT là do:

- Các giao dịch phát sinh giữa người cư trú và người không cư trú rất nhiều. do vậy trong quá trình thống kê rất dễ dẫn đến sai sót.
- Sự không trùng khớp giữa thời điểm diễn ra giao dịch và thời điểm thanh toán.

5.2.4 Cán cân cơ bản

Như đã phân tích ở trên, cán cân vãng lai ghi chép các hạng mục về thu nhập, mà đặc trưng của chúng là phản ánh mối quan hệ sở hữu về tài sản giữa người cư trú với người không cư trú. Chính vì vậy tình trạng của cán cân vãng lai có ảnh hưởng lâu dài đến sự ổn định của nền kinh tế mà đặc biệt là lên tỉ giá hối đoái của nền kinh tế.

Tổng của cán cân vãng lai và cán cân dài hạn gọi là cán cân cơ bản. Tính chất ổn định của cán cân cơ bản ảnh hưởng lâu dài đến nền kinh tế và tỉ giá hối đoái. Chính vì vậy cán cân cơ bản được các nhà phân tích và hoạch định chính sách kinh tế quan tâm.

Cán cân cơ bản = các cân vãng lai + cán cân vốn dài hạn

5.2.5. Cán cân tổng thể (Overall Balance)

Nếu công tác thống kê đạt mức chính xác tuyệt đối (tức nhầm lẫn và sai sót bằng không) thì cán cân tổng thể bằng tổng của cán cân vãng

lai và cán cân vốn. Trong thực tế do có rất nhiều vấn đề phức tạp về thống kê trong quá trình thu nhập số liệu và lập CCTTQT do đó thường phát sinh những nhầm lẫn và sai sót. Do đó cán cân tổng thể được điều chỉnh lại bằng tổng của cán cân vãng lai và cán cân vốn và hạng mục sai sót trong thống kê. Ta có :

Cán cân tổng thể = cán cân vãng lai + cán cân vốn + nhầm lẫn và sai sót

5.2.6. Cán cân bù đắp chính thức (Official Financing Balance)

Cán cân bù đắp chính thức (OFB) bao gồm các hạng mục :

- Thay đổi dự trữ ngoại hối quốc gia (ΔR)
- Tín dụng với IMF và các ngân hàng trung ương khác (L)
- Thay đổi dự trữ của các ngân hàng trung ương khác bằng đồng tiền của quốc gia lập cán cân thanh toán (\neq)

$$OFB = \Delta R + L + \neq$$

Một thực tế rằng, khi dự trữ ngoại hối tăng thì chúng ta ghi nợ (-) và giảm thì ghi có (+), do đó nhầm lẫn thường xảy ra ở đây. Điều này được giải thích như sau

5.3. Thặng dư và thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế

CCTT được lập theo nguyên tắc hạch toán kép, do đó tổng các bút toán ghi có luôn bằng tổng các bút toán ghi nợ, nhưng có dấu ngược nhau. Điều này có nghĩa là, về tổng thể thì CCTTQT luôn được cân bằng. Do đó nói đến thặng dư, thâm hụt CCTTQT là nói đến thặng dư thâm hụt của một hoặc của một nhóm các cán cân bộ phận chứ không nói đến toàn bộ cán cân.

Về mặt nguyên tắc, thặng dư hay thâm hụt của CCTTQT được xác định theo hai phương pháp:

- Phương pháp xác định thặng dư thâm hụt của từng cán cân bộ phận.

- Phương pháp tích lũy.

B- THỰC TRẠNG CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006-2009 VÀ NỬA ĐẦU NĂM 2010

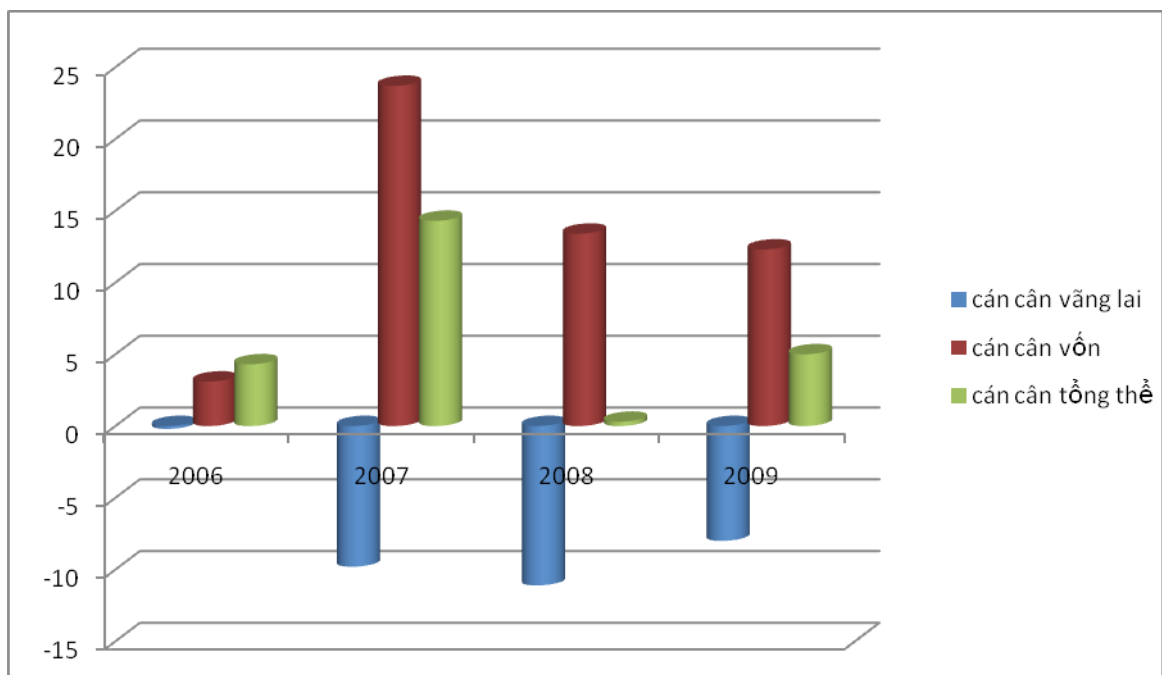
I – Thực tế Cán cân thanh toán quốc tế Việt Nam

Cán cân thanh toán 2006-2009

(Đơn vị tính: tỷ USD_Nguồn: SBV, IMF, WB)

	2006	2007	2008	2009
I.Tài khoản vãng lai	-0.2	-9.8	-11.1	-8.0
Cán cân thương mại	-2.8	-14.6	-14.2	-8.9
Dịch vụ phi yếu tố	0.0	-1.3	-1.0	-1.2
Thu nhập từ đầu tư	-1.4	-3.0	-4.9	-4.9
Chuyển giao	4.1	9.0	8.1	7.0
II.Tài khoản vốn	3.1	23.7	13.4	12.3
FDI(thuần)	2.3	9.2	10.0	7.4
Cho vay trung và dài hạn	1.0	2.9	1.1	4.8
Vốn khác(thuần)	-1.6	2.8	2.9	-0.1
Đầu tư gián tiếp	1.3	8.8	-0.6	
III.Cán cân tổng thể	4.3	14.3	0.3	-8.8
Dự trữ ngoại hối	11.5	21	23	15

Biểu đồ cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam 2006-2009

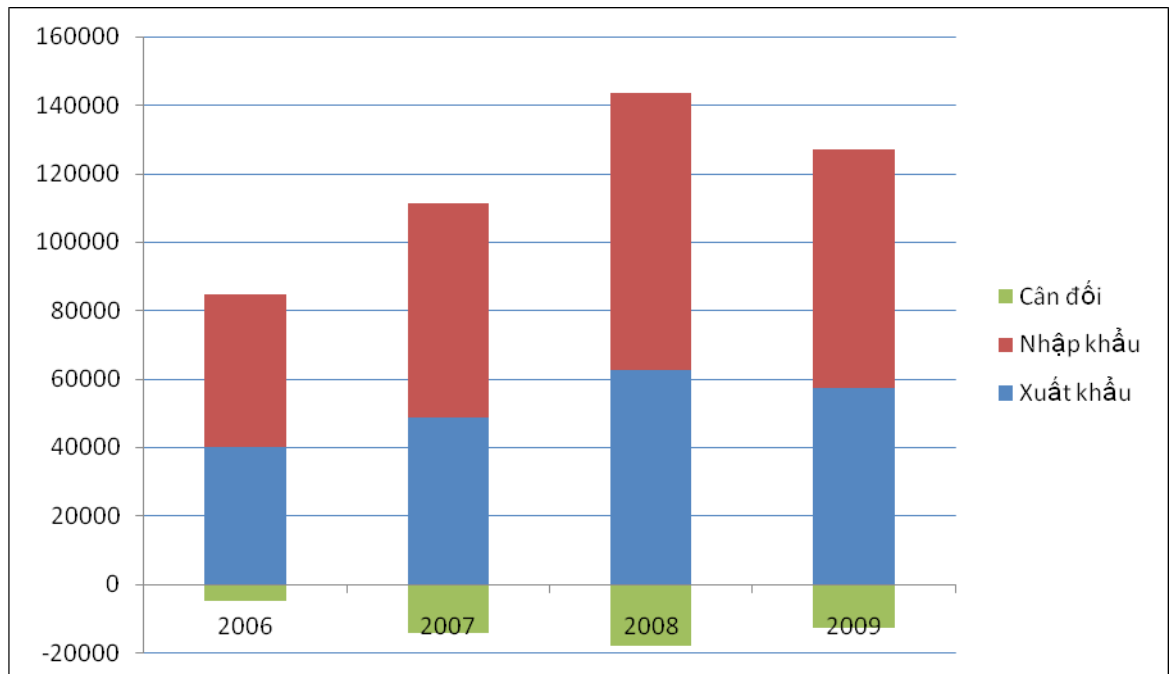


Nguồn: tổng cục thống kê

1- CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

Bảng 1: Xuất nhập khẩu dịch vụ từ 2006 đến 2009

Đơn vị: triệu đô la Mỹ



Nguồn: Tổng cục thống kê

Tình hình xuất nhập khẩu năm 2006-2007.

Theo tổng cục thống kê, tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu năm 2006 đạt 84,717 tỷ USD, tăng 22,41% so với năm 2005 (69,208 tỷ USD), trong đó xuất khẩu tăng 22,74%; nhập khẩu tăng 22,11%; nhập siêu là 5,062 tỷ USD, bằng 12,717% kim ngạch xuất khẩu (các con số tương ứng của năm trước là 4,54 tỷ USD và 13,295%).

Xuất khẩu hàng hoá năm 2006 đạt 39,826 tỷ USD và đã vượt hơn 5% so với kế hoạch cả năm, trong đó khu vực kinh tế trọng đạt khoảng 18 tỷ USD, tăng trên 20% so với năm trước, đóng góp khoảng 40% vào mức tăng chung; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài không kể dầu thô đạt khoảng 14,5 tỷ USD, tăng trên 30%, đóng góp khoảng 47% và dầu thô 8,3 tỷ USD, tăng 12,9%, đóng góp 13,5%. Năm 2006, có thêm cao su và cà phê đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD nâng tổng số các mặt hàng

có kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên là 9, trong đó 4 mặt hàng lớn truyền thống là dầu thô, dệt may, giày dép và thủy sản kim ngạch mỗi mặt hàng đạt trên 3,3 tỷ USD. Xuất khẩu một số mặt hàng nông sản năm nay tăng mạnh, do phát triển nông nghiệp đúng hướng, đồng thời giá thế giới tăng cao, trong đó kim ngạch cao su tăng cao nhất (+58,3%); cà phê tăng tới 49,9% (hoàn toàn do được lợi về giá); riêng gạo giảm cả kim ngạch và lượng, chủ yếu do nguồn cung không tăng.

Nhập khẩu hàng hoá năm 2006 đạt 44,888 tỷ USD, vượt 5% so với kế hoạch năm 2006 và tăng 20,1% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 27,99 tỷ USD, tăng 19,9% và đóng góp 62,6% vào mức tăng chung; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 16,42 tỷ USD, tăng 20,4%, đóng góp 37,4%. Nhập khẩu máy móc, thiết bị và hầu hết các vật tư, nguyên liệu cho sản xuất trong nước đều tăng so với năm trước, đặc biệt là nhiều loại vật tư chủ yếu (trừ xăng dầu, phôi thép và phân u rê) có lượng nhập khẩu tăng khá. Nhập khẩu máy móc, thiết bị tăng 24,1%; xăng dầu 5,8 tỷ USD, tăng 16,4% (nhưng lượng nhập giảm 3,8%); phân bón tăng 5,1%; chất dẻo tăng 26,8%; hoá chất 18,6%; giấy các loại tăng 30,5%; vải tăng 23,1%; riêng nguyên phụ liệu dệt, may, da giảm 14,1%, và đang có xu hướng giảm do tăng sản xuất thay thế ở trong nước; sắt, thép 2,9 tỷ USD, giảm 0,9%, nhưng lượng tăng 1,8% nhờ giá giảm.

Năm 2007, sau khi VN gia nhập WTO, thâm hụt thương mại là 14,12 tỷ USD. Trong đó kim ngạch hàng XK là 48,57 tỷ USD, kim ngạch hàng NK là 62,67%

Giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2007 ước tính đạt 48,57 tỷ USD, tăng 21,5% so với năm 2006, trong đó tất cả các mặt hàng chủ yếu đều tăng (kể cả xuất khẩu dầu thô tăng 2,6%, do giá tăng). Có 10 mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD là: Dầu thô 8,5 tỷ USD, dệt may 7,8 tỷ USD, giày dép gần 4 tỷ USD, thủy sản 3,8 tỷ USD, tăng 12,9%; sản

phẩm gỗ 2,4 tỷ USD, tăng 22,3%; điện tử máy tính 2,2 tỷ USD, tăng 27,5%; cà phê 1,8 tỷ USD, tăng 52,3%; gạo 1,4 tỷ USD, tăng 13,9%; cao su cũng đạt 1,4 tỷ USD, tăng 8,8%; than đá trên 1 tỷ USD, tăng 11,3%. Thị trường xuất khẩu hàng hoá tiếp tục phát triển, hầu hết các thị trường lớn đều tăng so với năm trước. Năm 2007 có 10 thị trường đạt giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD, trong đó Mỹ 10 tỷ USD, tiếp đến là EU 8,7 tỷ USD; ASEAN 8 tỷ USD; Nhật Bản 5,5 tỷ USD và Trung Quốc 3,2 tỷ USD. Bên cạnh đó, trong năm 2007 một số thị trường có xu hướng giảm như Ô-x-trây-li-a, I-rắc.

Giá trị hàng hóa nhập khẩu năm 2007 đạt 60,8 tỷ USD, tăng 35,5% so với năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 39,2 tỷ USD, tăng 38,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,6 tỷ USD, tăng 31%. Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao trong năm 2007 là: máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt gần 10,4 tỷ USD, tăng 56,5%; xăng dầu 7,5 tỷ USD, tăng 25,7%; sắt thép gần 4,9 tỷ USD, tăng 66,2%; vải 4 tỷ USD, tăng 33,6%; điện tử, máy tính và linh kiện 2,9 tỷ USD, tăng 43,7%; chất dẻo 2,5 tỷ USD, tăng 34,3%; nguyên phụ liệu dệt, may, da 2,2 tỷ USD, tăng 12,1%; hóa chất 1,4 tỷ USD, tăng 39,1%; ô tô 1,4 tỷ USD, tăng 101%; sản phẩm hóa chất gần 1,3 tỷ USD, tăng 27,1%; thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu 1,1 tỷ USD, tăng 52,6%, gỗ và nguyên phụ liệu gỗ 1 tỷ USD, tăng 31,9%.

Nhập siêu năm 2007 ở mức 12,3 tỷ USD, bằng 25,7% giá trị xuất khẩu hàng hóa và gấp gần 2,5 lần mức nhập siêu của năm trước. Giá trị nhập khẩu hàng hóa và nhập siêu của năm 2007 tăng cao là do (1) tăng nhu cầu nhập khẩu để phát triển nền kinh tế. Chỉ riêng nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đã chiếm tới 17,1% tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu và đóng góp 23,5% vào mức tăng chung; xăng dầu cũng chiếm 12,3% và đóng góp 9,6%; (2) Giá của nhiều mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đều tăng cao như sắt thép tăng 23,1%; phân bón tăng 19,1%; xăng dầu

tăng 12,2%; chất dẻo tăng 9,6%. Ngoài ra, giá đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới sụt giảm so với một số ngoại tệ mạnh cũng là nhân tố làm gia tăng giá trị nhập khẩu, khi qui đổi về USD.

Từ năm 2006 đến năm 2007, thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam tăng lên đáng kể. Tuy vậy, có thể thấy cơ cấu xuất nhập khẩu đang có chiều hướng tốt lên, cơ cấu xuất khẩu có thay đổi đáng kể từ nguyên liệu thô sang mặt hàng chế biến thể hiện sự thay đổi cơ cấu tích cực với mức độ cao hơn

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu tăng cao, nhưng dựa vào cơ cấu có thể thấy mức tăng này là do nhu cầu đầu tư tăng cao, đặc biệt là nguồn nguyên liệu đầu vào phục vụ cho mở rộng sản xuất công nghiệp. Do mức thuế năm đầu giảm chủ yếu với hàng dệt may và giày dép nên đây không phải là tác động trực tiếp của việc ra nhập WTO.

Nhìn chung, có thể thấy việc Việt Nam gia nhập WTO đã tác động không nhỏ đến tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa. Gia nhập WTO, tuy chưa mang lại tăng trưởng đáng kể trong xuất khẩu nhưng có thể thấy việc kí kết các hiệp định thương mại mới khi ra nhập WTO sẽ đa dạng hóa thị trường xuất khẩu Việt Nam giúp cho xuất khẩu trở nên ổn định, giảm bớt được phụ thuộc vào nước bạn

Tình hình xuất nhập khẩu năm 2008

Xuất khẩu; khu vực kinh tế trong nước đạt 28 tỷ USD, tăng 34,7%, đóng góp 50,3%. Trong tổng kim ngạch hàng hoá xuất khẩu năm 2008, nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản chiếm tỷ trọng 31%, nhóm hàng nông sản chiếm 16,3%. Kim ngạch xuất khẩu năm 2008 của các loại hàng hoá đều tăng so với. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, xuất khẩu cả năm 2008 đạt 62,9 tỷ USD, tăng 29,5% so với năm 2007, bao gồm khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô năm 2007, chủ yếu do sự tăng giá trên thị trường thế giới.

Kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2008 ước tính 80,7 tỷ USD, tăng 28,3% so với năm 2007, bao gồm khu vực kinh tế trong nước đạt 51,8 tỷ USD, tăng 26,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 28,6 tỷ USD, tăng 31,7%.

Trong tổng kim ngạch hàng hoá nhập khẩu năm 2008, tư liệu sản xuất chiếm 88,8%; hàng tiêu dùng chiếm 7,8%; vàng chiếm 3,4% (năm 2007 tỷ trọng của 03 nhóm hàng này tương ứng là: 90,4%; 7,5%; 2,1%). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá của một số mặt hàng thì kim ngạch nhập khẩu năm nay chỉ tăng 21,4% so với năm 2007. Nhìn chung, các mặt hàng nhập khẩu chủ lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong nước đều tăng so với năm 2007.

Tuy nhiên, nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất những tháng cuối năm có xu hướng giảm nhiều, đây là một trong những dấu hiệu của sự chững lại trong đầu tư và sản xuất. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng đang có xu hướng tăng vào các tháng cuối năm cho thấy hàng tiêu dùng nước ngoài đang tạo sức ép lớn lên hàng tiêu dùng của Việt Nam ngay tại thị trường trong nước. Nhập khẩu ô tô năm 2008 đạt mức cao kỷ lục với 2,4 tỷ USD, trong đó ô tô nguyên chiếc đạt 1 tỷ USD với 50,4 nghìn chiếc (ô tô dưới 12 chỗ ngồi 27,5 nghìn chiếc, tương đương 380 triệu USD).

Nhập siêu năm 2008 ước tính 17,5 tỷ USD, tăng 24,1 % so với năm 2007, bằng 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhập siêu đã giảm nhiều so với dự báo những tháng trước đây nhưng mức nhập siêu năm nay vẫn khá cao, trong đó châu Á có mức nhập siêu lớn nhất, đứng đầu là thị trường Trung Quốc với 10,8 tỷ USD, cao hơn 1,7 tỷ USD so với năm 2007.

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong hoạt động xuất khẩu năm 2008, có thể rút ra một số nhận định cơ bản như sau:

Những thành tựu:

Năm 2008 do chịu ảnh hưởng của biến động của kinh tế thế giới nên xuất khẩu diễn biến không theo quy luật, những tháng đầu năm xuất khẩu gặp thuận lợi về giá, KNXK đạt mức cao trong 2 tháng 7 và 8 tuy nhiên đến tháng 9 xuất khẩu giảm mạnh và tiếp tục giảm trong những tháng cuối năm. Nhìn chung cả năm 2008, xuất khẩu đã đạt được mức tăng trưởng cao, phát triển cả về quy mô, tốc độ, thị trường và thành phần tham gia xuất khẩu. Có thể nhìn nhận như sau:

Thứ nhất, qui mô và tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu tiếp tục được duy trì ở mức cao.

Thứ hai, các mặt hàng xuất khẩu truyền thống vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng cao, nhất là các mặt hàng gạo, rau quả, hạt điều, than đá, hàng điện tử và linh kiện máy tính, sản phẩm nhựa, túi xách và li và ô dù... Xuất khẩu hàng hoá tăng còn có sự đóng góp của nhiều mặt hàng mới ví dụ như sản phẩm từ cao su, sản phẩm chế tạo từ gang, thép, máy biến thế, động cơ điện, tàu thuyền các loại...

Thứ ba, cơ cấu hàng hoá xuất khẩu vẫn tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng nhóm hàng chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng xuất khẩu thô. Những hàng hoá có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao và giá trị xuất khẩu lớn là nhóm hàng công nghiệp và chế biến như: thủy sản, hàng điện tử và linh kiện điện tử, sản phẩm nhựa, túi xách và li, mũ và ô dù...

Thứ tư, bên cạnh việc tập trung khai thác tối đa các thị trường trọng điểm, năm qua chúng ta tiếp tục giữ vững thị trường truyền thống, đẩy mạnh việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, nhiều chủng loại hàng hoá xuất khẩu đã vào được các thị trường mới, điển hình là các thị trường tại khu vực Châu Phi-Tây Nam Á, Châu Á, và Châu Đại Dương .

Những hạn chế :

Thứ nhất, một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực gặp khó khăn do phải đối mặt với những rào cản thương mại mới ngày càng nhiều với các hành vi bảo hộ thương mại tinh vi tại các thị trường lớn. Việc tăng giá trị xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào giá thế giới và những thị trường xuất khẩu lớn, khi những thị trường này có biến động thì KNXXK bị ảnh hưởng.

Thứ hai, nhu cầu của thị trường xuất khẩu bị thu hẹp, các đơn hàng xuất khẩu dệt may, đồ gỗ, một số nông sản vào Mỹ và EU đều giảm do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu; Trong khi thị trường xuất khẩu gặp khó khăn thì các chi phí đầu vào không giảm, thậm chí còn tăng cao như lương công nhân, lãi suất ngân hàng, khiến nhiều doanh nghiệp dệt may phải chuyển từ sản xuất mua nguyên liệu bán thành phẩm sang gia công để bảo toàn vốn, vì vậy giá trị gia tăng trên sản phẩm dệt may ngày càng thấp là lợi nhuận giảm.

Thứ ba, xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng khoáng sản, nông, lâm, thủy, hải sản; các mặt hàng công nghiệp chế biến chủ yếu vẫn mang tính chất gia công; Các mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng, phong phú, số lượng các mặt hàng xuất khẩu mới có kim ngạch lớn, tốc độ tăng trưởng nhanh chưa nhiều. Xuất khẩu chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có mà chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh thông qua việc xây dựng các ngành công nghiệp có mối liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu lớn.

Thứ tư, vẫn chưa tận dụng triệt để lợi ích từ việc gia nhập WTO, các hiệp định thương mại song phương và khu vực đã ký kết giữa Việt Nam và các đối tác để khai thác hết tiềm năng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc.

Thứ năm, việc tiếp cận nguồn vốn vay bằng VNĐ cho sản xuất kinh doanh vẫn còn bất cập, nhất là đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản, trong khi đó lãi suất cho vay mặc dù đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, điều

này đã làm chi phí tăng cao ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

Tình trạng xuất nhập khẩu năm 2009

Trái ngược với tăng trưởng xuất khẩu xấp xỉ 30% vào năm 2008 thì đến năm 2009, xuất khẩu chỉ đạt 56,584 tỷ USD giảm 9,7% so với năm 2008, đây cũng là lần đầu tiên sau 20 năm kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm trước đó. Đóng góp vào việc giảm kim ngạch XK trong năm 2009 phải kể đến dầu thô chiếm 69,7%; giày dép chiếm 12,6%; cao su xấp xỉ 6,8%; cà phê 6,7%; gỗ và các sản phẩm từ gỗ 4,7%; thủy sản 4,4%...

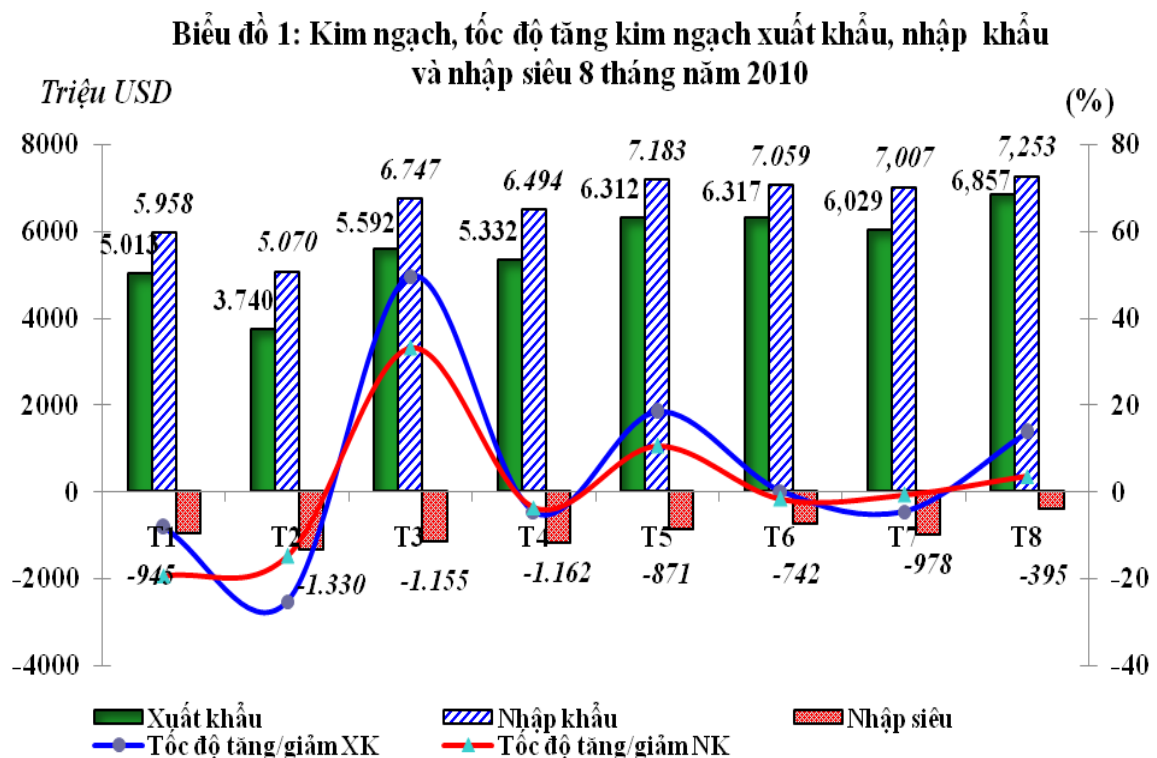
Còn về Nhập khẩu, kim ngạch cả năm 2009 là 68,83 tỷ USD giảm 14,7% so với năm 2008. năm 2009 là năm thứ hai, sau năm 1998 kim ngạch NK giảm so với năm trước đó, nhưng mức độ giảm mạnh hơn (năm 1998 giảm 0,8%). Đóng góp vào việc kim ngạch NK giảm trong năm 2009 là do xăng dầu chiếm 40%; sắt thép chiếm khoản 13,2%; máy móc thiết bị dụng cụ và phương tiện chiếm 6,1%; nguyên liệu dệt may giày dép chiếm 3,5%....

Như vậy ta có thể thấy trong năm 2009 cả kim ngạch NK và Xk đều giảm so với năm 2008. tuy các mặt hàng xuất nhập khẩu đều tăng về lượng nhưng kim ngạch XNK vẫn giảm là do giá hàng hóa XNK giảm mạnh trong năm 2009 thậm chí có những hàng hóa bình quân cả năm giảm đến 40%. Về phía XK, giá dầu thô xuất bán bình quân chỉ đạt khoảng 46,3USD (giảm tới 38,5% so với năm 2008, năm 2008 giá bình quân là 75,3%). Tiếp đến là giá cao su giảm 32%; cà phê 27%; than đá 26%; gạo 25%; hạt tiêu 24%; hạt điều 13%.... riêng mặt hàng dệt may, có kim ngạch XK lớn nhất trong năm 2009 thì giá bình quân năm 2009 cũng giảm từ 10-15% so với năm 2008. nhập khẩu cũng giảm mạnh so với năm 2008 cũng là do giá bình quân các mặt hàng NK cũng đã giảm đáng

kể. bình quân giá xăng dầu NK đã giảm 42%; lúa mì giảm 40%; phân bón 35%; sắt thép 32%; chất dẻo 24%; sợi dệt 15%....

Hoạt động thương mại nói chung về xuất khẩu (XK) nói riêng năm 2009 chịu ảnh hưởng rất lớn từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, làm cho nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và giá cả quốc tế giảm sút mạnh. Đồng thời, các nước gia tăng các biện pháp bảo hộ mới, đặt ra nhiều hơn các rào cản phi thuế. Do đó, hoạt động xuất khẩu chịu tác động tiêu cực trên cả ba phương diện: (1) đơn đặt hàng ít đi do bán hàng gặp khó khăn về tài chính, nhu cầu của người tiêu dùng nước nhập khẩu suy giảm; (2) giá cả nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dầu thô, than đá, lúa gạo, cao su, cà phê, hạt tiêu, thủy sản... bị sụt giảm mạnh so với năm 2008; (3) các doanh nghiệp kinh doanh hàng xuất khẩu gặp khó khăn về vốn và đầu ra, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Tình hình xuất nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2010



Chú ý: tốc độ tăng trưởng XNK so với cùng kỳ năm 2009

Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Qua bảng số liệu năm 2009 và biểu đồ XNK 8 tháng đầu năm 2010 ta có thể thấy cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu năm 2010 đều tăng so với cùng kì năm 2009.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2010, tổng kim ngạch XNK hàng hóa đạt 32,1 tỷ USD tăng 15,7% so với cùng kì năm 2009 (cao hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng 6% cả năm). Theo số liệu mới nhất của cục Hải quan thì tổng kim ngạch XNK hàng hóa Việt nam trong tháng 8/2010 đạt 14,11 tỷ USD tăng 23,6% so với cùng kì năm 2009. trong đó XK là 45,4 tỷ USD, tăng 22,1% và NK là 52,95 tỷ USD tăng 25% so với cùng kì năm 2009.

Trong năm 2010 các mặt hàng XK chính của Việt nam vẫn là hàng dệt may, gạo, hàng thủy sản, dầu thô, cao su, giày dép các loại, hóa chất, dây cáp điện và tàu thuyền các loại... còn các mặt hàng NK chính là xăng dầu các loại, chất dẻo nguyên liệu, phân bón các loại, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng, máy vi tính sản phẩm điện tử và linh kiện, ô tô nguyên chiếc, sắt thép các loại, nguyên liệu phụ dệt may da giày, xe máy nguyên chiếc...

Cơ cấu các mặt hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam

Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ Prel. 2009
Thực phẩm chế biến từ tinh bột và bột ngũ cốc <i>Foodstuff processed from starch and cereals</i>	129,6	151,2	194,1	258,6	
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>	85,3	90,1	16,3	29,6	
Đường - <i>Sugar</i>	0,3	2,3	4,7	5,0	
Chè - <i>Tea</i>	91,7	105,4	115,7	147,3	179,5
Dầu, mỡ động, thực vật - <i>Vegetable oil and fat</i>	13,7	15,4	49,3	99,6	
Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wooden products</i>	1561,4	1943,1	2384,6	2767,2	2597,6
Quế - <i>Cinamon</i>	8,3	14,3	16,2	5,3	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	2732,5	3358,0	3763,4	4510,1	4251,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Tôm đông lạnh - <i>Frozen shrimp</i>	1265,7	1262,8	1387,6	1315,6	
Cá đông lạnh - <i>Frozen fish</i>	608,8	1083,4	1379,1	1968,7	
Mực đông lạnh - <i>Frozen cuttle fish</i>	73,9	92,5	60,8	64,8	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ cấu nhập khẩu theo nhóm ngành của Việt Nam

	2005	2006	2007	2008	Sơ bộ Prel. 2009
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tư liệu sản xuất - Capital goods	89,6	88,0	90,5	88,8	90,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	25,3	24,6	28,6	28,0	29,3
Nguyên, nhiên, vật liệu ⁽¹⁾ - Fuels, raw materials ⁽¹⁾	64,4	63,4	61,9	60,9	60,9
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	8,2	7,8	7,4	7,8	9,3
Lương thực - Food	0,0	0,0	0,0	0,0	
Thực phẩm - Foodstuff	3,0	2,8	2,5	2,7	
Hàng y tế - Pharmaceutical and medicinal products	1,4	1,3	1,2	1,1	
Hàng khác - Others	3,7	3,7	3,7	4,0	
Vàng phi tiền tệ - Non-monetary gold	2,2	4,2	2,1	3,4	0,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Như vậy ta có thể thấy, mặt hàng chúng ta xuất khẩu chủ yếu là những mặt hàng nông nghiệp, chỉ ở dạng thô chưa qua gia công chế biến hoặc những mặt hàng yêu cầu kỹ thuật thấp nên không có tính cạnh tranh, đồng thời những mặt hàng mà chúng ta nhập về lại là những mặt hàng đã qua chế biến, những thiết bị máy móc công nghệ phục vụ sản xuất trong nước.... đó chính là lý do tại sao mà nước chúng ta luôn là một nước nhập siêu.

2. CÁN CÂN DỊCH VỤ

Bảng 1: Xuất nhập khẩu dịch vụ từ 2006 đến 2009

Đơn vị: triệu đô la Mỹ

	2006	2007	2008	2009
Xuất khẩu	5100	6460	7006	5766
Dịch vụ vận tải	1540	1879	2356	2062
Dịch vụ bưu chính viễn thông	120	110	80	124

Dịch vụ du lịch	2850	3750	3930	3050
Dịch vụ tài chính	270	332	230	175
Dịch vụ bảo hiểm	50	65	60	65
Dịch vụ Chính phủ	40	45	50	100
Dịch vụ khác	230	279	300	190
Nhập khẩu	5122	7177	7956	6900
Dịch vụ vận tải	2580	4079	4974	4273
Dịch vụ bưu chính viễn thông	30	47	54	59
Dịch vụ du lịch	1050	1220	1300	1100
Dịch vụ tài chính	270	300	230	153
Dịch vụ bảo hiểm	302	461	473	354
Dịch vụ Chính phủ	40	40	75	141
Dịch vụ khác	850	1030	850	820

Nguồn: Tổng cục thống kê

Xuất khẩu dịch vụ năm 2006 ước tính đạt 5,1 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2005, trong đó một số dịch vụ có tỷ trọng cao đạt mức tăng trên 20% như: du lịch, tăng 23,9%; vận tải hàng không tăng 35,5%; dịch vụ hàng hải tăng 27,5%; dịch vụ tài chính tăng 22,7%. Nhập khẩu dịch vụ năm 2006 ước tính đạt 5,12 tỷ USD, tăng 14,3% so với năm trước, trong đó du lịch tăng 16,7% và cước phí vận tải, bảo hiểm (cif) chiếm 33,7%, tăng 20,1%. Nhập siêu dịch vụ năm 2006 chỉ còn khoảng 22 triệu USD (năm trước 220 triệu USD).

Giá trị xuất, nhập khẩu dịch vụ cả năm 2007 ước tính đạt 12,4 tỷ USD, tăng 21,6% so với năm trước, trong đó giá trị xuất khẩu dịch vụ 6 tỷ USD, tăng 18,2% và giá trị nhập khẩu dịch vụ, gồm cả phí vận tải và bảo hiểm hàng nhập khẩu đạt 6,4 tỷ USD, tăng 24,9%. Năm này bắt ngờ cán cân dịch vụ thâm hụt mạnh (717 triệu USD) tăng 32,59 lần so với năm 2006. Nguyên nhân chính ở đây là do sự gia tăng nhập khẩu của ngành dịch vụ vận tải (thâm hụt gần 1,5 tỷ USD).

Cùng với sự mở cửa nền kinh tế, các ngành kinh doanh dịch vụ phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng thu chi cán cân vãng lai. Tổng trị giá xuất khẩu dịch vụ năm 2008 ước tính đạt 7,1 tỷ

USD, tăng 9,8% so với năm 2007, trong đó dịch vụ du lịch đạt 4 tỷ USD, tăng 7,2%; dịch vụ vận tải hàng không đạt 1,3 tỷ USD, tăng 23,7%; dịch vụ vận tải biển đạt 1 tỷ USD, tăng 27,7%. Tổng trị giá nhập khẩu dịch vụ năm 2008 ước tính đạt 7,9 tỷ USD, tăng 10,3% so với năm 2007, trong đó dịch vụ du lịch 1,3 tỷ USD, tăng 6,6%; dịch vụ vận tải hàng không 800 triệu USD, giảm 2,4%; dịch vụ hàng hải 300 triệu USD, tăng 20%.

Sang năm 2009, với ảnh hưởng tiêu cực của suy thoái kinh tế, cùng với khó khăn từ thiên tai, dịch bệnh. Cán cân dịch vụ thâm hụt 1,2 tỷ USD. Trong các ngành chỉ có ngành viễn thông là tăng lên từ 80 lên 120 triệu USD. Nhìn chung tổng xuất nhập khẩu của ngành dịch vụ đều giảm. Trong đó ngành du lịch đóng vai trò quan trọng trong cán cân dịch vụ bị sụt giảm nhiều nhất (gần 900 triệu USD, trong khi đó xuất khẩu toàn ngành dịch vụ năm 2009 so với năm 2008 giảm chưa tới 1,3 tỷ USD).

Sang năm 2010, dự đoán cán cân dịch vụ sẽ thâm hụt khoảng 1,9 tỷ USD.

- **Thực trạng phát triển ngành du lịch trong những năm qua**

Trong tháng 12/2006 lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 324.625 lượt. Tổng cộng trong 12 tháng lượng khách quốc tế đạt 3.583.486 lượt, tăng 3%(khoảng 200.000 lượt khách) so với năm ngoái. Khách du lịch nội địa cũng đạt 17,5 triệu lượt người. Theo Tổng cục Du lịch, kết thúc năm 2006, doanh thu của ngành du lịch ước đạt 36.000 tỷ đồng, tăng 6.000 tỷ đồng so với năm trước.

Về đầu tư nước ngoài, trong tổng số 5,15 tỷ USD vốn đã cam kết đầu tư vào Việt Nam trong 9 tháng đầu năm nay, có tới 2,2 tỷ USD - chiếm gần 43% tổng số vốn - là đầu tư vào lĩnh vực du lịch.

Trong năm tới, du lịch Việt Nam dự kiến đón khoảng 4,4 triệu lượt khách quốc tế, tăng khoảng 800.000 lượt so với con số ước đạt trong

năm nay. Các thị trường khách trọng điểm vẫn là Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Australia với mức tăng trưởng đạt từ 16 -18%.

Dự kiến, đến năm 2010, du lịch Việt Nam sẽ đón 6 triệu lượt khách quốc tế, 26 triệu lượt khách nội địa, thu nhập từ du lịch đạt từ 4,5 - 5 tỷ USD, huy động 5,5 tỷ USD vốn đầu tư

Bảng : Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2006

Đơn vị: lượt người

	Ước tháng 12 năm 2006	Ước 12 tháng 2006	So với tháng trước (%)	Năm 2006 so năm 2005 (%)
Tổng số	324.625	3.583.486	106,2	103
Theo phương tiện				
Đường không	267.679	2.702.430	103	115,7
Đường biển	15.766	224.081	109,3	111,8
Đường bộ	41.180	656.975	131,9	69,8
Theo mục đích				
Du lịch, nghỉ ngơi	197.736	2.068.875	103,7	101,5
Đi công việc	54.820	575.812	106,1	116,2
Thăm thân nhân	45.453	560.903	158,6	110,4
Các mục đích khác	26.616	377.896	77	86,9
Theo thị trường				
Trung Quốc	31.301	516.286	108,9	72
Hồng Kông	420	4.199	122,1	112
Đài Loan	24.215	274.663	117,7	100,1
Nhật Bản	36.074	383.896	100,1	113,4
Hàn Quốc	43.428	421.741	110,1	129,4
Campuchia	8.429	154.956	70,1	78
Indonesia	1.921	21.315	87,4	92,3
Các thị trường khác	178.837	1.806.430	105,3	107,7

Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong tháng 12/2007 lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 354.000 lượt. Tổng cộng trong cả năm lượng khách quốc tế đạt 4.171.564 lượt, tăng 16,0% so với năm 2006.

Bảng : Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2007

Đơn vị: lượt người

	Tháng 12 năm 2007	Cả năm 2007	So với tháng trước (%)	Năm 2007 so với năm 2006 (%)
Tổng số	354.000	4.171.564	104	116
Theo phương tiện				
Đường không	279.047	3.261.941	105	120,7
Đường biển	17.227	224.389	93,3	100,1

Đường bộ	57.726	685.234	103,2	104,3
Theo mục đích				
Du lịch, nghỉ ngơi	221.991	2.569.150	106,1	124,1
Đi công việc	51.407	643.611	97,4	111,7
Thăm thân nhân	50.857	603.847	103,2	107,6
Các mục đích khác	29.744	354.956	102,6	93,9
Theo thị trường				
Trung Quốc	43.290	558.719	94,3	108,2
Hồng Kông	445	5.864	92,1	139,6
Đài Loan	24.364	314.026	94,4	114,3
Nhật Bản	36.367	411.557	108,8	107,2
Hàn Quốc	43.462	475.535	112,9	112,7
Campuchia	11.906	150.655	96,3	97,2
Indonesia	1.898	22.941	101,2	107,63
Lào	2.195	31.374	84,4	92,33
Malaysia	11.953	145.535	100,4	137,8
Philippin	2.488	31.820	95,2	116,3
Singapo	10.160	127.040	97,6	121
Các thị trường khác	165.472	1.896.498	86,5	127

Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo Tổng cục Du lịch, năm 2007 lần đầu tiên lượng khách quốc tế đến Việt Nam vượt ngưỡng 4 triệu lượt khách/ năm; chất lượng sản phẩm dịch vụ du lịch được nâng lên rõ rệt, tính chuyên nghiệp trong phục vụ ngày càng được nâng cao, nhờ đó vị thế du lịch Việt Nam được cải thiện đáng kể. Tính chung, năm 2007, du lịch Việt Nam đã đón 23,4 triệu lượt khách, trong đó 4,2 triệu khách nước ngoài và 19,2 triệu lượt khách trong nước. Thu nhập xã hội về du lịch ước đạt 56 nghìn tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2006. Nhờ có sự đầu tư phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành liên tục có sự chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực.

Trong tháng 12/2008 lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 375.995 lượt. Tổng cộng trong cả năm 2008 lượng khách quốc tế đạt 4.253.740 lượt, tăng 0,6% so với năm 2007.

Bảng : Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2008

Đơn vị: lượt người

	Tháng 12/2008 (ước tính)	12 tháng năm 2008 (ước tính)	Tháng 12/2008 so với tháng trước (%)	Năm 2008 so với năm 2007 (%)
Tổng số	375.995	4.253.740	134,3	100,6
Theo phương tiện				
Đường không	290.995	3.283.237	145,0	99,5
Đường biển	14.000	157.198	89,1	69,9
Đường bộ	71.000	813.305	111,8	115,6
Theo mục đích				
Du lịch, nghỉ ngơi	242.591	2.631.943	124,8	101,0
Đi công việc	67.239	844.777	123,9	125,4
Thăm thân nhân	48.190	509.627	267,8	84,8
Các mục đích khác	17.975	267.393	136,0	76,7
Theo một số thị trường				
Trung Quốc	59.114	650.055	113,0	113,1
Hàn Quốc	32.727	449.237	134,3	94,5
Mỹ	38.404	417.198	178,7	102,2
Nhật Bản	34.788	392.999	139,2	93,9
Đài Loan	21.858	303.527	144,6	95,1
Úc	23.814	234.760	199,9	104,5
Thái Lan	14.125	183.142	94,2	109,6
Pháp	16.565	182.048	99,2	99,1
Malaysia	19.863	174.008	161,0	113,4
Singapore	21.490	158.405	216,5	114,6
Các thị trường khác	93.247	1.108.362	123,0	95,0

Nguồn: Tổng cục thống kê

Năm 2008 là năm có nhiều biến động bất lợi đối với hoạt động du lịch. Trên thế giới, tình hình xung đột vũ trang, bất ổn chính trị diễn ra ở nhiều nơi. Hoạt động du lịch trên toàn cầu gặp nhiều khó khăn do tác động của khủng hoảng tài chính. Sự sụt giảm của ngành du lịch được nhận thấy rõ ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Một số quốc gia du

lịch hàng đầu trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Singapore giảm sút rõ rệt.

Trước tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, tình hình kinh tế - xã hội trong nước cũng gặp nhiều khó khăn, thách thức, ngành du lịch Việt Nam cũng đã bị ảnh hưởng trực tiếp. Trong 6 tháng đầu năm 2008, lượng khách quốc tế đến Việt Nam vẫn tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2007, nhưng cộng dồn 11 tháng năm 2008, lượng khách quốc tế chỉ tăng 1,1% so với 11 tháng năm 2007, đạt 3.877.745 lượt. Nhiều thị trường có lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trong nhiều năm qua, sang năm 2008 bị giảm sút như: Hàn Quốc giảm 4,5%, Nhật Bản giảm 5,9%, Đài Loan giảm 2,1%. Tuy nhiên, một số thị trường vẫn tăng trưởng như: Trung Quốc tăng 14,7%, Mỹ tăng 1,7%, Úc tăng 3,8%, Malaysia tăng 13,5%, Singapore tăng 14,3%.

Tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam trong cả năm 2008 đạt khoảng 4,2 triệu lượt; khách du lịch nội địa ước đạt 20 triệu lượt; thu nhập xã hội từ du lịch năm 2008 ước đạt 60.000 tỷ đồng.

Trong bối cảnh một năm đầy biến động như vậy, ngành du lịch của nhiều nước trên thế giới cũng bị sụt giảm đáng kể, nhiều ngành kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề, dẫn đến tăng trưởng âm. Nhưng ngành du lịch Việt Nam đã đoàn kết, nỗ lực thực hiện tốt một số nhiệm vụ cơ bản. Nhận định đúng về tình hình trong nước và quốc tế, ngành đã đề ra những giải pháp cấp bách nhằm thu hút du khách trong thời gian tới nhằm đạt được mục tiêu đón 4,5 triệu lượt khách quốc tế, 22 triệu lượt khách nội địa, thu nhập xã hội từ du lịch đạt 65.000 tỷ đồng trong năm 2009. Những ngày cuối năm 2008, toàn ngành đang tập trung nỗ lực chuẩn bị tốt nhất cho sự kiện du lịch lớn nhất năm 2009 là Diễn đàn Du lịch ASEAN (ATF 09) diễn ra từ 5-12/1/2009.

Trong tháng 12, lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 376,400 lượt. Tính chung cả năm 2009, lượng khách quốc tế đạt 3.772.359 lượt, giảm 10,9% so với năm 2008.

Bảng : Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2009

Đơn vị: lượt người

	Tháng 11/2009	Ước tính tháng 12/2009	Năm 2009	Tháng 12 so với tháng trước	Tháng 12/2009 so với tháng 12/2008	Năm 2009 so với năm 2008
Tổng số	387.871	376.400	3.772.359	97,0	105,1	89,1
Chia theo phương tiện đến						
Đường không	307.871	306.400	3.025.625	99,5	105,3	92,2
Đường biển	4.000	4.500	65.934	112,5	53,2	43,5
Đường bộ	76.000	65.500	680.800	86,2	111,8	85,0
Chia theo mục đích chuyến đi						
Du lịch, nghỉ ngơi	231.605	223.510	2.226.440	96,5	100,0	85,2
Đi công việc	95.248	84.983	783.139	89,2	127,2	99,8
Thăm thân nhân	34.546	47.816	517.703	138,4	97,4	101,4
Các mục đích khác	26.472	20.091	245.077	75,9	108,0	91,4
Chia theo một số thị trường						
Trung Quốc	64.736	51.121	527.610	79,0	97,6	82,0
Mỹ	33.063	35.841	403.930	108,4	99,4	97,4
Hàn Quốc	29.917	34.731	362.115	116,1	106,8	80,6
Nhật Bản	34.593	32.957	359.231	95,3	94,5	91,4
Đài Loan	24.130	25.008	271.643	103,6	116,3	89,6
Úc	20.113	25.176	218.461	125,2	106,0	93,1
Pháp	19.612	15.124	174.525	77,1	91,2	95,9
Malaysia	15.633	20.078	166.284	128,4	98,4	95,3
Thái Lan	13.632	13.883	152.633	101,8	103,9	83,7
Các thị trường khác	132.442	122.481	1.135.927	92,5	114,9	90,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành du lịch dự kiến sẽ đón khoảng 4,5 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2009. Tuy nhiên, chỉ tiêu này không thể đạt được. Ngành lữ hành quốc tế suy giảm, có đưa thêm nhiều chương trình khuyến mãi cho khách cũng khó mà thu hút họ đến. Trong thời gian này, ngành muốn cùng doanh nghiệp tăng cường khâu đào tạo, xúc tiến để chờ khi ngành công

ngành du lịch phục hồi sẽ hoàn thiện dịch vụ để đón khách. Trong thời gian này, ngành tăng cường lượng khách nội địa.

Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO), mới đây đã dự báo rằng ngành công nghiệp du lịch sẽ vượt qua những tác động tiêu cực của sự suy thoái kinh tế toàn cầu ít nhất vào năm 2010. Khu vực châu Á-Thái Bình Dương thể hiện sự phục hồi thể hiện rõ nhất. Đây là một trong những khu vực du lịch tăng trưởng nhanh nhất thế giới nhờ sự xuất hiện của tầng lớp trung lưu mới. Bên cạnh đó, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhiều khách du lịch có xu hướng tìm đến các địa điểm du lịch gần hơn và rẻ hơn ở châu Á-Thái Bình Dương.

Trong tháng 9 năm 2010, lượng khách quốc tế đến Việt Nam ước đạt 383.463 lượt, tăng 26,0% so với cùng kỳ năm 2009. Tính chung 9 tháng năm 2010 ước đạt 3.731.919 lượt, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm 2009.

Bảng : Khách quốc tế đến Việt Nam năm 2010

Đơn vị: Lượt người

	Ước tính tháng 9/2010	9 tháng năm 2010	Tháng 9/2010 so với tháng trước (%)	Tháng 9/2010 so với tháng 9/2009 (%)	9 tháng 2010 so với cùng kỳ 2009 (%)
Tổng số	383.463	3.731.919	89,6	126,0	134,2
Chia theo phương tiện đến					
Đường không	303.463	2.990.776	88,5	136,9	132,7
Đường biển	5.000	37.500	111,1	122,0	68,9
Đường bộ	75.000	703.643	93,2	93,0	149,0
Chia theo mục đích chuyến đi					
Du lịch, nghỉ ngơi	229.182	2.347.227	84,1	129,4	143,3
Đi công việc	83.654	757.506	94,8	108,2	139,8
Thăm thân nhân	34.362	424.629	80,0	117,6	102,0
Các mục đích khác	36.265	202.557	149,4	174,3	110,0
Chia theo một số thị trường					
Trung Quốc	77.682	675.930	89,9	139,2	189,2
Hàn Quốc	33.861	365.379	80,0	133,4	129,4
Mỹ	29.110	324.888	100,7	123,4	102,4
Nhật Bản	40.042	317.727	107,1	103,2	118,7
Đài Loan	24.006	251.692	84,1	117,8	120,7
Úc	21.016	205.424	120,0	124,5	127,9
Campuchia	24.789	189.915	110,7	137,7	192,2
Thái Lan	17.627	161.659	96,7	175,0	139,5
Malaisia	17.563	149.879	105,6	135,7	123,1
Pháp	9.880	147.421	49,5	99,5	112,0
Các thị trường khác	87.887	942.005	80,2	121,0	131,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành du lịch Việt Nam - sau một thời gian dài đối mặt với khó khăn do sự sụt giảm lượng khách quốc tế và cơ sở hạ tầng xuống cấp, đang bắt đầu có những bước chuyển mình. Theo nhiều chuyên gia trong ngành

công nghiệp không khói thì năm 2010, với hàng loạt các sự kiện lớn được tổ chức trong nước, mà tiêu điểm là năm du lịch quốc gia 2010 hướng tới đại lễ 1000 năm Thăng Long-Hà Nội, được coi là một "cơ hội vàng" đối với ngành du lịch Việt Nam.

Theo thông lệ những năm trước, việc tổ chức Năm Du lịch Quốc gia được ưu tiên cho các địa phương có tiềm năng nhưng chưa khai thác, phát huy được thế mạnh vốn có. Song năm nay, sự ưu ái này đã được dành cho Hà Nội, một trong hai địa phương đứng đầu trong việc thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Đại lễ 1000 năm Thăng Long và Năm Du lịch Quốc gia là cơ hội ngàn vàng để quảng bá và xúc tiến du lịch Hà Nội nói riêng và du lịch Việt Nam nói chung.

Năm 2010 sẽ là năm "điểm nhấn" của du lịch Việt Nam, là cơ hội để du lịch Việt Nam tạo ấn tượng và có một vị thế tốt trên bản đồ du lịch thế giới. Toàn ngành đang dốc sức cho mục tiêu phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Đặc biệt, các địa phương trên cả nước cũng nhân cơ hội này tổ chức nhiều chương trình du lịch gắn với dấu ấn 1000 năm. Nổi bật trong số đó là tour du lịch quốc tế leo núi cấm cờ "Thăng Long-Hà Nội 1000 năm tuổi" trên đỉnh Fansipan; Festival Hoa Đà Lạt 2010; Lễ dâng hương tưởng niệm các Vua Hùng-Phú Thọ; lễ hội Lam Kinh-Thanh Hóa; Festival Huế 2010.

Với các đơn vị kinh doanh du lịch thì năm 2010 cũng đã được coi là thời điểm tạo sức bật, tạo đà phát triển cho ngành du lịch Việt Nam. Vì thế, ngay từ khoảng giữa năm 2009, nhiều doanh nghiệp đã xây dựng và chào bán các tour du lịch tìm hiểu các di tích gắn với lịch sử Thăng Long ngàn năm. Hanoitourist tung ra chùm tour phục vụ du khách tham dự Đại lễ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long-Hà Nội với 10 tuyến tham quan Hà Nội, Hoàng Thành Thăng Long, làng nghề, phố nghề, làng cổ-phố cổ, di

tích Đền Đô-Chùa Phật Tích, Việt Phủ Thành Chương, tham quan Ninh Bình, Vịnh Hạ Long, du lịch trên sông Hồng - các làng ngoại thành Hà Nội ven sông Hồng.

Để đón đầu cơ hội vàng này, du lịch Việt Nam cần chuẩn bị sẵn các phương án như nhanh chóng chuẩn hóa, quốc tế hóa, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch ở Việt Nam, đồng thời cần được sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của các bộ ngành khác. Năm 2010, ngành du lịch sẽ có đà bật mạnh khi năm 2009 được đánh giá là năm khó khăn nhất từ trước tới nay đối với ngành này nhưng vẫn tăng trưởng 8%. *Đặc biệt, khách quốc tế đang có dấu hiệu tăng trưởng trở lại. Và theo nhiều chuyên gia thì tình hình sẽ có nhiều dấu hiệu sáng sủa hơn trong năm tới.* Tuy nhiên, theo nhận định của nhiều chuyên gia về du lịch, nếu ngay từ thời điểm này mà các doanh nghiệp chưa đưa ra được những chính sách hợp lý thì thời cơ trôi qua cũng rất nhanh.

3 - CÁN CÂN VỐN

Trái ngược với trạng thái thâm hụt của cán cân thương mại và cán cân dịch vụ, cán cân vốn của Việt Nam luôn ở trong trạng thái thặng dư từ 2006 đến nay. Tổng mức thặng dư cán cân vốn trong 4 năm từ 2006 đến 2009 ước đạt khoảng 52.5 tỷ USD, mức thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể cộng dồn của cả giai đoạn 2006-2009 vào khoảng 10.1 tỷ USD.

Đầu tư trực tiếp vào Việt Nam (FDI)

Năm 2006, nhiều tập đoàn lớn triển khai những dự án đầu tư quy mô vào Việt Nam. Cả nước thu hút được khoảng 12 tỷ USD vốn FDI, tăng hơn 45% so với năm 2005, và vượt 32% kế hoạch đầu năm đề ra (6,5 tỷ USD). Tuy nhiên, tổng số vốn thực hiện chỉ đạt 4,1 tỷ USD, chiếm 34,16% tổng số vốn đăng ký. Đây là số vốn đăng ký cao nhất từ trước đến nay của Việt Nam, vì "đỉnh" cũ - FDI vào Việt Nam năm 1996 - được ghi nhận cũng chỉ dừng ở mức 8,6 tỷ USD. Nguyên nhân đầu tiên

dẫn tới “mùa vàng” FDI trong năm 2006 là do môi trường đầu tư kinh doanh của nước ta ngày càng được cải thiện, với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư... đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo dựng môi trường cởi mở hơn cho nhà đầu tư. Ngoài ra, với tình hình chính trị ổn định, nền kinh tế mới nổi tăng trưởng nhanh, Việt Nam đã trở thành điểm ngắm đầu tư của những nhà đầu tư nước ngoài.

Năm 2007, công tác thu hút nguồn vốn FDI đã tăng cao một bước cả về lượng và chất. Không chỉ đơn thuần tăng về lượng, đạt mức kỷ lục chưa từng có (21,3 tỷ USD), mà nguồn vốn FDI thu hút còn tăng về chất với tỷ lệ số vốn được thực hiện tăng lên tới 37,7%, FDI đã thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng, thu hút được công nghệ nguồn và công nghệ cao. Điều này đã minh chứng một cách rõ nét về sức cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam đã được nâng cao. Việt Nam đang trở thành điểm hấp dẫn đầu tư ở châu Á trong con mắt của cộng đồng đầu tư quốc tế. Theo kết quả khảo sát về triển vọng thu hút đầu tư của Hội nghị Thương mại và Phát triển liên hợp quốc (UNCTAD), Việt Nam đã vươn lên đứng thứ 6 trong tổng số 141 nền kinh tế được khảo sát (sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Nga và Brazil). Điểm đáng chú ý trong bức tranh về FDI ở nước ta trong năm 2007 là đã xuất hiện sự gia tăng đầu tư của các tập đoàn, công ty Nhật Bản và Hoa Kỳ và một số đối tác truyền thống khác như Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore, Đài Loan... Điều này cho thấy, các tập đoàn xuyên quốc gia quan tâm, sẵn sàng đầu tư nhiều hơn vào Việt Nam biểu hiện bởi làn sóng đầu tư mới tại Việt Nam với nhiều dự án quy mô vốn lớn từ các nền kinh tế lớn của thế giới.

Con số 21,3 tỷ USD vốn FDI vào Việt Nam trong năm 2007 là do những nỗ lực trong cải thiện môi trường đầu tư của nước ta. Việc áp

dụng thống nhất Luật Đầu tư đối với cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài - phù hợp hơn với thực tiễn của đất nước và với thông lệ quốc tế, đã tạo sự cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp. Đồng thời, theo đó, loại hình doanh nghiệp được mở rộng, đa dạng để dành cho nhà đầu tư lựa chọn phù hợp với ý định kinh doanh của mình. Đây cũng là thời kỳ mà cơ sở hạ tầng đầu tư trong những năm qua đã bước đầu phát huy được tác dụng... Một nguyên nhân quan trọng là uy tín và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã được nâng cao hơn nhiều với việc trở thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và trở thành thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc. Mặt khác, việc tăng cường phân cấp đã giúp cho các địa phương chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong công tác vận động thu hút và quản lý hiệu quả hoạt động ĐTNN. Việc cải cách thủ tục hành chính tiếp tục được triển khai đồng bộ trong bộ máy quản lý hoạt động đầu tư ở các địa phương theo cơ chế liên thông một cửa và đã đạt kết quả bước đầu: thời gian cấp Giấy chứng nhận đầu tư được rút ngắn.

Mặc dù ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới khiến nền kinh tế nước ta gặp phải nhiều bất ổn, như chỉ số giá tiêu dùng cao, môi trường kinh doanh kém thuận lợi so với năm trước... nhưng năm 2008 đã đạt được kết quả “ngoạn mục” về thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của cả nước, đạt khoảng 71.7 tỉ USD, số vốn thực hiện đạt 11,5 tỷ USD, chiếm 16,03% tổng số vốn đăng ký. Số vốn FDI đăng ký đạt mức cao thể hiện sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài đối với môi trường đầu tư nước ta hiện nay. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với các nhà hoạch định chính sách FDI, là thành quả của Chính phủ trong nỗ lực chỉ đạo, điều hành, của các cơ quan quản lý hoạt động FDI từ Trung ương đến địa phương trong việc tạo môi trường đầu

tư - kinh doanh hấp dẫn, cởi mở, minh bạch và thông thoáng, phù hợp với cam kết quốc tế về giảm thiểu các khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó còn là sự tích cực, chủ động trong thu hút và quản lý FDI bằng nhiều biện pháp theo hướng đơn giản thủ tục hành chính, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư đã được cấp phép nhanh chóng đi vào hoạt động kinh doanh hiệu quả, phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp.

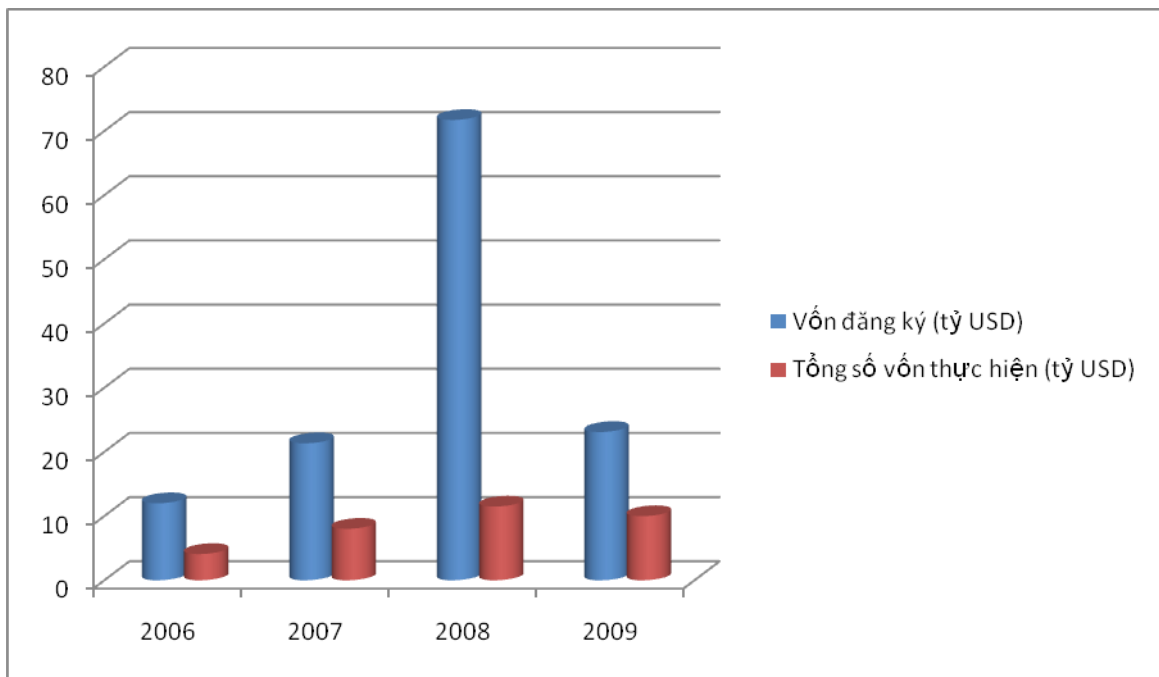
Năm 2009, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế - xã hội của nước ta, trong đó có FDI. Vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của nước ta giảm khá nhiều so với năm 2008, chỉ đạt 21,48 tỷ USD, số vốn thực hiện đạt 10 tỷ USD, chiếm 46,55%.

Bảng số liệu vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam 2006-2009

Năm	Vốn đăng ký (tỷ USD)	Tổng số vốn thực hiện (tỷ USD)	Tỷ lệ vốn được thực hiện (%)
2006	12.004	4.1001	34.16%
2007	21.3478	8.0300	36.72%
2008	71.7260	11.5000	16.03%
2009	23.1073	10.0000	43.28%

Nguồn: Tổng cục thống kê

Biểu đồ Vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam 2006-2009



Vay nợ nước ngoài (ODA)

Kể từ năm 1993 khi Việt Nam bắt đầu bình thường hóa quan hệ với các tổ chức tài chính quốc tế, nhiều Chính phủ và tổ chức đã nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam. Các nhà tài trợ đã ngày càng quan tâm nhiều hơn đến Việt Nam và có những động thái hợp tác tích cực với Chính phủ Việt Nam trong vấn đề này. Những nỗ lực từ cả 2 phía các nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng. Tính đến năm 2008, Việt Nam có khoảng trên 50 nhà tài trợ song phương và đa phương cùng 350 tổ chức Chính phủ với hơn 1500 chương trình dự án.

Hiện nay, Ngân hàng Thế giới là cơ quan viện trợ đa phương lớn nhất, Nhật Bản là quốc gia viện trợ song phương lớn nhất cho Việt Nam. Xét về viện trợ không hoàn lại thì Pháp là lớn nhất, Đan Mạch là thứ nhì. Tính đến năm 2008, Việt Nam có khoảng trên 50 nhà tài trợ song

phương và đa phương cung cấp ODA cho hầu hết các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Việt Nam. Các ngành nghề được hưởng ODA nhiều nhất của Việt Nam là cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, đô thị, môi trường, xóa đói giảm nghèo, y tế giáo dục,... Tình hình nợ ODA trong giai đoạn 2006-2009 được phản ánh qua bảng sau:

Năm	Cam kết	Thực hiện	% thực hiện
2006	3.75	1.85	49.41%
2007	4.50	1.82	40.44%
2008	5.43	2.20	40.55%
2009	5.85	3.00	51.28%

Nguồn: Tổng cục thống kê

Trong thời gian qua, Việt Nam đã đạt được những thành công cơ bản sau:

- Mục tiêu quản lý nợ nước ngoài trong đó có nguồn nợ ODA đã được Chính phủ xác định một cách cụ thể và rõ ràng. Đó là: đáp ứng được các yêu cầu về huy động vốn với chi phí thấp nhất cho đầu tư phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng, chiến lược phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo quản lý phân bổ và sử dụng vốn có hiệu quả, giảm thiểu rủi ro và áp lực đối với các nguồn lực quốc gia, đảm bảo an toàn nợ và an ninh tài chính quốc gia; tạo điều kiện tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế

- Về tổng thể đã có sự phân công tương đối rõ ràng giữa các cấp bộ, ngành trong vấn đề quản lý ODA

Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối trong việc thu hút, điều phối và quản lý ODA. Bộ Tài chính là đại diện chính thức cho “người vay” là Nhà nước hoặc Chính phủ đối với các khoản vay nước ngoài nói chung và nguồn vay nợ ODA nói riêng. Bộ Tài chính cũng chính là tổ chức cho vay lại, hoặc ký hợp đồng ủy quyền cho vay lại với cơ quan cho vay lại và thu hồi phần vốn cho vay lại của các chương trình, dự án cho vay lại từ NSNN, quản lý tài chính đối với các chương trình, dự án ... Ngân hàng nhà nước chịu trách nhiệm tiến hành đàm phán và ký các điều ước quốc tế cụ thể về ODA với WB, RMF và ADB v.v...

- Các khoản nợ nước ngoài nói chung và nguồn vay nợ ODA nói riêng hiện tại đảm bảo trong giới hạn an toàn cho phép

Nhưng thực tiễn quản lý ODA của Việt Nam còn nhiều điều bất ổn:

- Tình hình thực hiện các dự án (DA) thường bị chậm ở nhiều khâu: chậm thủ tục, chậm triển khai, giải ngân chậm, tỷ lệ giải ngân thấp. Do vậy, thời gian hoàn thành dự án kéo dài làm phát sinh các khó khăn, đặc biệt là vốn đầu tư thực tế thường tăng hơn so với dự kiến và cam kết;

đồng thời cũng làm giảm tính hiệu quả của DA khi đi vào vận hành khai thác.

- Công tác theo dõi, đánh giá tình hình đầu tư ODA chưa đầy đủ, còn nhiều hạn chế. Đặc biệt là công tác theo dõi, thống kê, kiểm tra và đánh giá hiệu quả của công trình sau đầu tư còn bỏ ngỏ, ngoại trừ các DA vay lại và đang trong thời gian trả nợ. Kết quả quản lý thường được đánh giá chỉ bằng công trình (mức độ hoàn thành, tiến độ thực hiện) mà chưa xem xét đến hiệu quả sau đầu tư một khi công trình được đưa vào vận hành khai thác. Quan điểm và cách làm này gây khó khăn cho việc đánh giá, định hướng đầu tư từ nguồn ODA tạo nên sự lãng phí và né tránh trách nhiệm của những bộ phận liên quan.

- Có sự chồng chéo trong thủ tục chuẩn bị và triển khai đầu tư. Theo Bộ Tài chính, chỉ có 4% lượng vốn ODA áp dụng các quy định về đấu thầu và 3% sử dụng hệ thống quản lý tài chính công của Việt Nam, còn lại là theo cách thức của nhà tài trợ. Vì vậy, nhiều dự án cùng một lúc phải thực hiện 2 hệ thống thủ tục, một thủ tục để giải quyết vấn đề nội bộ trong nước, một thủ tục với nhà tài trợ. Điều này làm kéo dài thời gian thực hiện dự án, gia tăng chi phí (chi phí chuẩn bị DA, tăng chi phí đầu tư do lạm pháp bởi thời gian kéo dài) tăng khả năng rủi ro vì có thể bị lợi dụng cho các hoạt động phi pháp.

- Vấn đề quản lý nguồn vốn ODA tránh thất thoát và lãng phí cũng là điều phải đặc biệt quan tâm, một số trường hợp như PMU18 và gần đây là DA Đại lộ Đông Tây v.v... khiến cho công luận và Quốc hội đặc biệt quan ngại về việc quản lý chặt chẽ đồng vốn ODA và hiệu quả của nguồn tài trợ này, đòi hỏi Chính phủ cần phải có ngay những giải pháp triệt để.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình hình này. Có thể chỉ ra một số nguyên nhân cụ thể:

- ODA có một phần là viện trợ không hoàn lại, song phần này chỉ chiếm khoảng 20-30%, phần còn lại là vốn vay. Do thời hạn vay dài, thời hạn ân hạn dài, lãi suất thấp, áp lực trả nợ chỉ phát sinh sau thời gian dài sau này nên dễ tạo nên sự chủ quan trong quyết định, lựa chọn nguồn tài trợ ODA. Ngoài ra, cơ quan đàm phán trực tiếp với nhà tài trợ thường là các bộ, ngành trong Chính phủ nên chủ đầu tư chưa thấy hết tác động của những điều kiện khó khăn mà nhà tài trợ ràng buộc.

- Chưa có chiến lược vận động và sử dụng ODA một cách rõ ràng và phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Thêm vào đó, cách thức huy động và đầu tư bằng vốn ODA có những điểm đặc thù rất khác biệt. Do đó, Chính phủ cần phải hoạch định chiến lược vận động sử dụng ODA một cách phù hợp, dù đây là vấn đề khó khăn phụ thuộc phần nhiều vào ý định, khả năng của các nhà tài trợ.

- Khuôn khổ thể chế pháp lý chưa hoàn thiện và đồng bộ. Nhìn chung, Chính phủ chưa xây dựng được cơ chế thống nhất giữa nợ trong nước và nợ nước ngoài của quốc gia. Các quy định pháp lý quản lý nợ nói chung, nguồn ODA nói riêng chủ yếu điều chỉnh và kiểm soát các quan hệ trước và trong quá trình đầu tư. Còn giai đoạn sau đầu tư, các chế định pháp lý hầu như còn rất sơ lược, có thể nói là còn bỏ ngỏ.

- Cơ chế vận động và sử dụng nguồn ODA quá phức tạp liên quan đến nhiều cấp bộ ngành, địa phương. Hơn nữa, điều này còn phụ thuộc vào cách thức của từng nhà tài trợ. Do vậy, một dự án đầu tư bằng nguồn vốn ODA không thành công thường liên quan đến trách nhiệm nhiều cấp, nhiều bộ phận khác nhau. Do vậy, chúng ta gặp khó khăn khi muốn xác định nguyên nhân đích thực để có biện pháp tháo gỡ kịp thời.

- Nhìn chung, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý là khá yếu kém chưa đáp ứng được nhu cầu. Năng lực của đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực này ở các bộ ngành còn tương đối khả dĩ do được chuyên môn hóa, được

đào tạo bồi dưỡng và có điều kiện tiếp cận các nguồn thông tin cần thiết một cách thường xuyên. Còn ở các địa phương, đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý ODA chưa được chuyên môn hóa, ít được bồi dưỡng và không có điều kiện tiếp cận các nguồn thông tin chuyên biệt. Nếu có chăng cũng chỉ là cho từng dự án một, trong khi trình độ của cán bộ địa phương lại không đồng đều nên gặp khá nhiều khó khăn.

- Vấn đề quan trọng nữa chứa đựng bất cập là phân cấp quản lý vốn ODA giữa trung ương và địa phương. Đây là một trong những nguyên nhân gây nên sự chậm trễ và đùn đẩy trách nhiệm lẫn nhau giữa các cấp.

Đầu tư gián tiếp vào Việt Nam (FII)

Bên cạnh hình thức thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài đang là kênh huy động vốn quan trọng cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, cho đến nay, vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam chưa nhiều, chưa đúng với tiềm năng của đất nước.

Luật Đầu tư được ban hành năm 2005 đã tác động tới thực trạng đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Nếu tính đến cuối năm 2005, tổng số vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam đạt 865 triệu USD, chỉ chiếm khoảng 1% so với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, thì vào năm 2006 các quỹ đầu tư và nguồn vốn đầu tư gián tiếp đã trở thành nguồn vốn được quan tâm đặc biệt với sự phát triển nhanh chóng của thị trường chứng khoán. Trong những năm 2006 và 2007, vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam thông qua các quỹ đầu tư mạnh mẽ chưa từng có. Nếu như năm 2006, đầu tư gián tiếp nước ngoài đạt 1,313 tỷ USD, năm 2007 đạt 7,414 tỷ USD - tăng gấp 5 lần so với năm 2006. Tỷ trọng vốn đầu tư gián tiếp trong GDP cũng tăng từ 1,63% năm 2005 lên 2,15% năm 2006 và 10,44% năm 2007. Vào năm 2005, có tới 436 nhà đầu tư gián tiếp nước ngoài,

trong đó có 38 nhà đầu tư nước ngoài có tổ chức và 389 nhà đầu tư nước ngoài cá nhân. Trong tổng số vốn đầu tư gián tiếp đạt 7,414 tỷ USD năm 2007, có 70% đầu tư vào lĩnh vực trái phiếu, cổ phần, bất động sản và 30% nằm trong tài khoản tiền gửi của các ngân hàng.

Tính đến cuối năm 2007, Công ty quản lý quỹ Indochina Capital đã giải ngân được 400 triệu USD (trong tổng số vốn huy động của Indochina Capital chuyên về chứng khoán là 600 triệu USD). Năm 2008, Indochina đang tìm cách tiếp tục giải ngân 200 triệu USD còn lại, trong đó một phần lớn được bỏ vào các doanh nghiệp tư nhân đầy tiềm năng như tiêu dùng, dịch vụ, xuất khẩu. Indochina và nhiều quỹ đầu tư nước ngoài khác đã mua cổ phần của hàng loạt doanh nghiệp trong nước. Cụ thể là công ty này đã đầu tư chiến lược vào Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Việt-Hàn (Hội An) bằng việc mua 15% cổ phần, đầu tư 100 triệu USD để mua 20% cổ phần của Công ty cổ phần địa ốc Hoàng Quân, đầu tư 60 triệu USD để mua cổ phần của Hoàng Quân - Mê Kông. Mức bình quân mà Indochina Capital mua là 15 triệu USD cho 1 khoản đầu tư, tối thiểu là 5 triệu USD, tối đa là 65 triệu USD/khoản. Tỷ lệ sở hữu cổ phần khi chọn khoản đầu tư bình quân là 5-20%. Sản phẩm chủ yếu là các loại chứng khoán thông thường, chứng khoán chuyển đổi và nợ tư nhân. Dự kiến trong năm 2008 Indochina Capital sẽ đầu tư thêm 1 tỷ USD vào thị trường chứng khoán Việt Nam và tiếp tục huy động thêm vốn khi giải ngân hết số tiền đó.

Vina Capital là một quỹ đầu tư nước ngoài hoạt động rất thành công trên thị trường Việt Nam trong những năm gần đây. Cho đến nay, Vina Capital quản lý 4 quỹ đầu tư, bao gồm Vietnam Opportunity Fund (VOF), Vina Land, Vietnam Infrastructure Limited và DFJ Capital L.P; trong đó VOF đặt trọng tâm đầu tư vào các ngành kinh tế trọng điểm như dịch vụ tài chính, bán lẻ, hàng tiêu dùng, du lịch, bất động sản, hạ tầng, công

nghe thông tin. VOI đã giải ngân được 900 triệu USD, trong đó 50% vốn được giải ngân vào thị trường chứng khoán.

Bên cạnh chứng khoán, dòng vốn đầu tư gián tiếp cũng đổ ồ ạt vào bất động sản và cơ sở hạ tầng. Indochina Capital là một trong những quỹ đầu tư nước ngoài đã đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực này. Năm 2008, Indochina Capital đã thành lập hai quỹ mới, với tổng số vốn lên đến 1 tỷ USD, trong đó Quỹ hạ tầng của Indochina Capital có tổng số vốn là 500 triệu USD, đầu tư vào các công trình và công ty hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, công trình nghiên cứu sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, các dự án phát triển khác. Quỹ Indochina Land Holding Funds cũng có tổng số vốn huy động 500 triệu USD, đầu tư vào các dự án tài chính và phát triển bất động sản dân dụng, thương mại, bán lẻ, khách sạn và khu nghỉ dưỡng, khu công nghiệp tại Việt Nam. Vina Capital cũng có quỹ đầu tư chuyên về bất động sản và hạ tầng, đó là Vina Land với tổng số vốn 680 triệu USD, đã giải ngân được 500 triệu USD; Vietnam Infrastructure Limited với số vốn 402 triệu USD.

Trong những tháng gần đây, dòng vốn đầu tư gián tiếp tiếp tục đổ vào Việt Nam thông qua các quỹ mới như Quỹ đầu tư Blackhorse Enhanced Vietnam Inc (BEVI), chính thức đi vào hoạt động từ tháng 11/2007 với vốn huy động ban đầu là 110 triệu USD, lĩnh vực đầu tư chính là xây dựng và ngành hàng gia dụng. Ngoài ra, các nhà đầu tư lớn trên thế giới như Merrill Lynch, Morgan Stanley, Goldman Sachs, JP Morgan Chase... cũng đang quan tâm đến việc đầu tư lâu dài ở Việt Nam.

Trong số những nhà đầu tư gián tiếp, Mỹ là đối tác tiềm năng nhất, chiếm tới 50% tổng số vốn đầu tư gián tiếp tại Việt Nam. Các nhà đầu tư Mỹ gia tăng nguồn vốn đầu tư gián tiếp thông qua các quỹ đầu tư nước ngoài. Kể từ khi ký kết Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ cho đến giữa năm 2006, đầu tư gián tiếp của Mỹ vào Việt Nam ước khoảng 1 tỷ

USD. Có tới 1/3 đến 1/2 các khoản tiền luân chuyển qua các quỹ đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là của người Mỹ. Trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nguồn vốn gián tiếp của Mỹ thường thông qua các quỹ đầu tư lớn như Indochina Capital, Vietnam Partners, Dragon Capital, IDG... Bên cạnh Mỹ, có các nhà đầu tư quan trọng khác tại Việt Nam là Pháp (Quỹ Finansa với số vốn 18 triệu USD), Đức (Quỹ DIG 100 triệu USD), Hàn Quốc (Korean Investment Trust Management với số vốn 50 triệu USD)...

II. Thực trạng CCTM của VN với một số nước

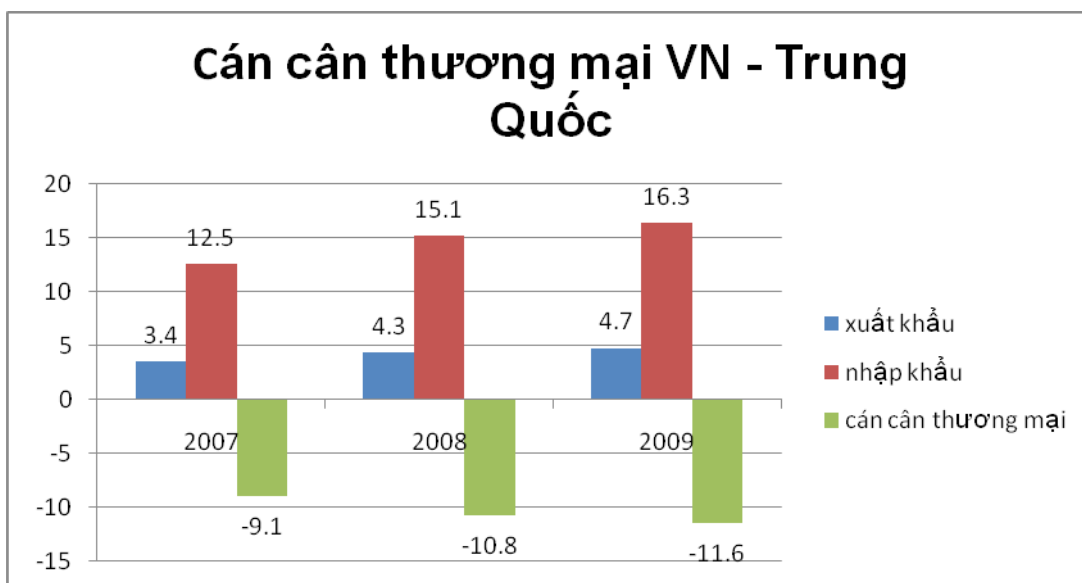
1. VN - Trung Quốc

Khái quát:

Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao VN từ ngày 18/01/1950. Đối với VN, Trung Quốc đang là đối tác thương mại số 1 và có sức ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của kinh tế VN hiện nay. Theo số liệu thống kê, kim ngạch XK hàng hoá của VN sang Trung Quốc tháng 12/2009 đạt 661 triệu USD, tăng 28,8% so với tháng trước và tăng 121,9% so với cùng tháng năm ngoái, nâng tổng kim ngạch XK năm 2009 đạt 4,9 tỉ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong các đối tác châu Á của Trung Quốc, VN xếp thứ 16 về XK, đứng sau 5 các nước ASEAN (sau Singapore, Malaysia, Indonesia và Thái Lan) và đứng thứ 11 về NK. Với những lợi thế về vị trí địa lý, sự tương đồng về văn hoá thì những diễn biến mới trong sự phát triển kinh tế hai nước và khu vực đã mang lại cho VN những thuận lợi mới trong quan hệ làm ăn với Trung Quốc trong các lĩnh vực XK; chuyển giao công nghệ và tận dụng thị trường Trung Quốc để thu hút đầu tư nước ngoài.

❖ Thực trạng CCTM VN-Trung Quốc:



Tình trạng thâm hụt thương mại của VN đang rất cao và không ngừng gia tăng theo thời gian. Quy mô nhập siêu lớn đến nỗi gây bất ổn trong kinh tế vĩ mô từ năm 2007. Kim ngạch nhập siêu của VN đối với Trung Quốc tăng từ khoảng 200 triệu USD năm 2001 lên 1,4 tỷ USD năm 2003, hơn 9 tỷ USD năm 2007 và khoảng 11 tỷ USD năm 2008. Năm 2008, nhập siêu với Trung Quốc chiếm tới 60% tổng nhập siêu của VN đối với toàn thế giới.

Nguyên nhân:

Một trong những nguyên nhân chính của hiện tượng nhập siêu này có thể thấy trong cơ cấu X-NK của VN đối với Trung Quốc:

➤ Khi VN gia nhập WTO thì phải chấp nhận cho các loại hàng hóa của Trung Quốc và các nước khác vào cạnh tranh với thị trường trong nước, nhưng với trình độ công nghệ và kinh nghiệm sản xuất thua kém thì hàng hóa của VN không thể cạnh tranh hầu hết các sản phẩm mua từ Trung Quốc (đặc biệt là cạnh tranh về giá và mẫu mã). Từ đó dẫn đến tình trạng hàng hóa Trung Quốc lấp đầy thị trường VN, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong nước.

➤ Trung Quốc chủ yếu XK hàng công nghiệp sang VN, các mặt hàng chính như: máy móc, máy tính, hóa chất và may mặc, trong khi đó VN lại chủ yếu XK sang Trung Quốc sản phẩm thô hoặc sơ chế khai thác từ các quặng mỏ, hàng may mặc và các hàng tiêu dùng như đá quý, cà phê, các mặt hàng nông phẩm, dầu khí và các sản phẩm khai khoáng.

➤ Tầm quan trọng của thương mại đối với VN gấp đôi so với Trung Quốc. Tỷ lệ thương mại trên GDP của VN là 150 trong khi với Trung Quốc chỉ là 71,3. Vào năm 2008, VN xuất sang Trung Quốc 4,3 tỉ trong khi nhập từ Trung Quốc tới 15,1 tỉ USD. NK lớn gấp 4 lần XK và nhập siêu lên tới mức bằng 3 lần kim ngạch XK. Với tốc độ phát triển mạnh mẽ như hiện nay của Trung Quốc thì khoảng cách kinh tế giữa VN

-Trung Quốc sẽ ngày càng được nới rộng hơn, cùng với tình trạng nhập siêu như trên thì tình trạng thâm hụt thương mại của VN có thể càng trở nên nghiêm trọng.

✓ Với việc đến năm 2015, các doanh nghiệp VN phải chuẩn bị chấp nhận cạnh tranh với 90% hàng NK từ Trung Quốc có thuế suất 0% đến 0,5%, rõ ràng đó sẽ là một cuộc đọ sức đầy cam go. Trong khi không dễ dàng thâm nhập thị trường Trung Quốc, thì sức ép hàng rẻ từ Hoa lục sẽ tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt trên thị trường trong nước.

✓ Khi hàng rào thuế và phi thuế được hạ thấp, cùng với lợi thế chi phí thấp thì hàng hoá và doanh nghiệp Trung Quốc sẽ dễ dàng thâm nhập thị trường VN, đồng nghĩa với việc nhiều DN VN sẽ phải vất vả hơn để có thể đứng vững trên thị trường nội địa, đặc biệt là đối với các ngành công nghiệp trẻ. Khi các ngành công nghiệp thay thế NK không đủ sức cạnh tranh với các DN ngoài nước thì khuynh hướng NK hàng hóa càng cao => VN khó khăn trong việc cải thiện CCTM của mình.

Biện pháp:

- Cải thiện quan hệ ngoại thương với Trung Quốc là biện pháp hữu hiệu để giải quyết tình trạng mất cân bằng trầm trọng hiện nay trong CCTM quốc tế của VN.

- VN phải sản xuất ngày càng nhiều các mặt hàng công nghiệp đủ sức cạnh tranh để thay thế NK từ Trung Quốc và thâm nhập được vào thị trường rộng lớn này.

- Thực tế cho thấy, các mặt hàng tiêu dùng của ta, nếu được quan tâm đầu tư sẽ không sợ sự cạnh tranh với hàng Trung Quốc. Do vậy, các doanh nghiệp trong nước cần nghiên cứu tâm lý tiêu dùng để thiết kế sản xuất ra nhiều loại hàng hoá có mẫu mã đa dạng, phong phú, tập trung đầu tư trang thiết bị, nguyên vật liệu... để từng bước giành lại thị trường nội địa đầy tiềm năng, tiến đến XK.

- Cần kiểm soát việc quản lý mậu dịch ở khu vực biên giới chặt chẽ hơn để ngăn ngừa việc nhập lậu nhằm hạn chế hàng Trung Quốc tràn vào thị trường nước ta, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước phát huy tiềm năng của mình.

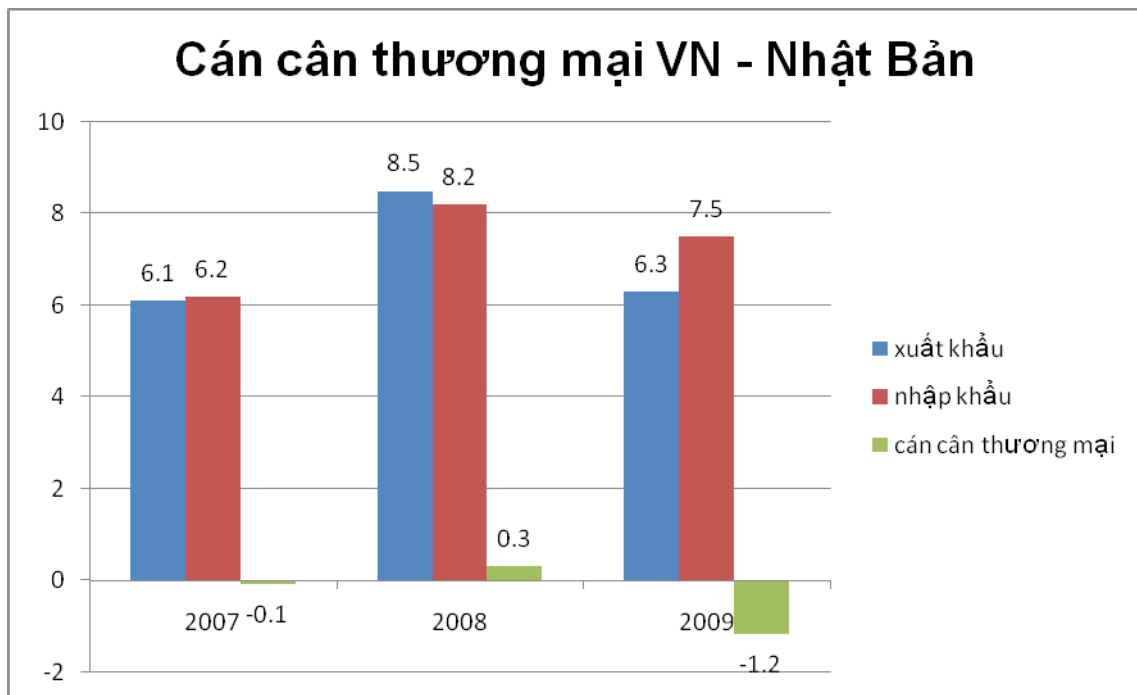
- Nhà nước cũng nên quan tâm hỗ trợ cho các doanh nghiệp trẻ có cơ hội phát triển. Ví dụ cho vay vốn với lãi suất thấp, cắt giảm thuế...

2.VN - Nhật Bản

Khái quát

VN và Nhật Bản chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1973. Từ đó đến nay quan hệ ngoại giao VN và Nhật bản tiến triển tốt, hai bên đã trao đổi nhiều đoàn ngoại giao cấp trung và cao, kí kết các Hiệp định kinh tế hết sức có ý nghĩa với cả hai bên, về mặt kinh tế lẫn chính trị, đặc biệt về phía VN trong công cuộc mở cửa ra thế giới. Trong nhiều năm qua Nhật Bản là nước viện trợ ODA lớn nhất cho VN, và luôn là thị trường XK lớn nhất của VN, chiếm khoảng 17% đến 20% kim ngạch XK của VN, ngược lại VN lại chiếm tỉ lệ khiêm tốn trong NK của Nhật Bản. Để thúc đẩy quan hệ thương mại hai nước đã kí kết nhiều hiệp định với phương châm “đối tác tin cậy, ổn định và lâu dài”, đặc biệt quan trọng là hiệp định đối tác kinh tế song phương VN Nhật Bản EPA, hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) (12/2008) với mục tiêu thiết lập nên một khu vực thương mại tự do về hàng hoá giữa hai nước.

Thực trạng



. Nhật Bản là thị trường XK chiến lược của VN, chiếm khoảng 17% đến 20% kim ngạch XK của VN, ngược lại VN lại chiếm tỉ lệ khiêm tốn. Theo số liệu năm 2007, hàng XK của VN đạt xấp xỉ 1% tổng kim ngạch NK của Nhật Bản trong khi đó thị phần của Trung Quốc là 20,5%, Thái Lan 2,94%, Malaysia 2,8%, Philippines 1,4%, Singapore 1,13%. Sở dĩ như vậy là vì Nhật Bản là một thị trường rộng lớn, NK chủ yếu từ Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Indonesia...

VN có ưu thế về mặt hàng nông nghiệp, thủy sản và dệt may, do đó xuất sang Nhật Bản các sản phẩm dệt may, giấy dếp, hải sản, thực phẩm chế biến như tôm, cá, cua đông lạnh, rau củ nhiệt đới, chè, cà phê..., hàng thủ công mỹ nghệ, gốm sứ và đồ gỗ gia dụng. Theo Hiệp hội Chế biến và XK thủy sản VN, năm 2009 thị trường Nhật vẫn đứng ở vị trí thứ hai trong tổng các thị trường NK thủy sản VN với hơn 750 triệu USD trong đó dẫn đầu về tôm đông lạnh (chiếm 29,76% giá trị NK) gần 400 triệu USD. Hàng dệt may VN đến năm nay cũng đã có nhiều đơn đặt hàng hơn vì nền kinh tế Nhật đang phục hồi. Tóm lại, 3 mặt hàng dầu thô, hải sản và dệt may đã chiếm tới 70 %- 91% kim ngạch XK của VN

sang Nhật Bản. Qua đó thấy được tiềm năng hàng hoá VN ở thị trường Nhật Bản rất cao.

Thay vào đó VN là nước còn yếu kém về công nghệ, việc NK chủ yếu máy móc, linh kiện điện tử, ô tô, hoá chất, sản phẩm từ dầu mỏ, nguyên vật liệu cho ngành dệt may, dươc; giúp VN tiếp cận được công nghệ mới, một cách nhanh chóng.

Nguyên nhân

Máy móc, linh kiện điện tử cho lắp ráp gia công , nguyên vật liệu hoá chất cho dươc công nghiệp, đặc biệt là nguyên liệu da giày, vải cho ngành may mặc là những ngành XK chủ yếu thì đầu vào lại phụ thuộc quá nhiều vào nước ngoài. Từ đó xuất hiện tình trạng càng thúc đẩy XK những mặt hàng này thì NK cũng ngày càng tăng cao tương ứng.

VN chưa có nội lực sản xuất ra các yếu tố đầu vào, do đó về lâu dài cần đầu tư phát triển hướng vào sản xuất chứ không phải chạy theo hướng gia công lắp ráp. Bên cạnh đó,việc ưa chuộng hàng ngoại của người tiêu dùng cũng khiến NK tăng. VN đã đạt được việc kí kết hiệp định EPA và AJCEP mang lại những lợi thế cho doanh nghiệp VN khi XK hàng hoá sang Nhật Bản, đó là Nhật Bản loại bỏ thuế quan đối với gần 94% giá trị NK từ VN trong vòng 10 năm, loại bỏ thuế quan đối với 7287 dòng thuế, tương đương 80% biểu thuế. Tuy vậy, các nước trong khối ASEAN cũng đồng hưởng lợi, vì thế cạnh tranh là điều không thể tránh khỏi.

Đổi lại, VN là thành viên của WTO nên thuế NK được cắt giảm từ 17,4% xuống còn 13,4% đã kích thích nhiều nguồn NK vào VN.

Giải pháp

Thúc đẩy XK: vấn đề nằm ở chỗ doanh nghiệp VN chưa nắm bắt hết khả năng thương mại với Nhật Bản. XK rau quả vào Nhật khởi sắc từ cuối năm 2009 khi có nhiều doanh nghiệp Nhật đến nhờ Hiệp hội Rau

quả VN tìm đối tác mua nông sản VN với đơn hàng lên tới hàng ngàn tấn mỗi tháng, nhưng tiếc rằng các doanh nghiệp trong nước chỉ mới đáp ứng 40-50% nhu cầu.

Yếu kém tiếp theo là sự thiếu hiểu biết về văn hoá kinh doanh của các doanh nghiệp Nhật Bản, rào cản từ quy định chất lượng sản phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, khác biệt về tiêu chuẩn kỹ thuật công nghệ. Những vấn đề này doanh nghiệp phải tự tìm hiểu kỹ càng để có thể tận dụng tốt cơ hội thâm nhập vào thị trường Nhật Bản tránh những sai sót không đáng có trong kinh doanh. Hiện nay, Nhật Bản hỗ trợ VN phát triển nhân lực y tá, công nhân kỹ thuật, phát triển công nghiệp phụ trợ để giúp VN nâng cao năng lực sản xuất.

VỀ NK: Việt Nam NK chủ yếu từ Nhật Bản nguyên liệu đầu vào và máy móc, nên việc hạn chế NK là dường như không thể, chúng ta chỉ có thể hạn chế tối đa NK như không NK những hàng hoá trong nước đã sản xuất được. Điều này phụ thuộc mạnh mẽ vào sự quản lý có hiệu quả hay không của cơ quan có thẩm quyền.

Nhà nước cần thúc đẩy khuyến khích sử dụng hàng nội địa của người tiêu dùng, đó là nhân tố mạnh mẽ giúp doanh nghiệp tự tin sản xuất từ nguyên vật liệu trong nước.

3.VN – EU

Khái quát

VN và EU chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ ngày 28/11/1990. Từ đó cho đến nay, EU và VN đã ký hơn 10 hiệp định hợp tác liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, thương mại, viện trợ cho VN.

EU là đối tác đầu tư lớn thứ hai của VN sau Nhật Bản, nguồn vốn đầu tư trực tiếp EU vào VN tăng dần trong các năm qua (hiện nay là 7%) chiếm 15% tổng FDI vào VN. Ngoài ra EU là 1 trong những khu vực có viện trợ không hoàn lại đối với VN cao, giúp VN phát triển các dự án.

Thực trạng CCTM VN - EU

Năm 2007 Việt Nam XK qua EU chiếm 20.5% tổng kim ngạch XK của cả nước, còn NK chiếm 10,8% tổng kim ngạch NK của cả nước.

Năm 2008, XK chiếm 19,75% tổng kim ngạch XK của cả nước, còn NK chiếm 10,75% tổng kim ngạch NK của cả nước, XK và NK đều giảm so với năm 2007.

Các mặt hàng XK chủ yếu của VN vào EU là giấy dếp, may mặc, cà phê các loại, thủy sản, gỗ và các sản phẩm nội thất từ gỗ...

Các mặt hàng NK chủ yếu của VN vào EU: máy móc thiết bị, sản phẩm điện tử, sắt thép, dược phẩm hóa chất...

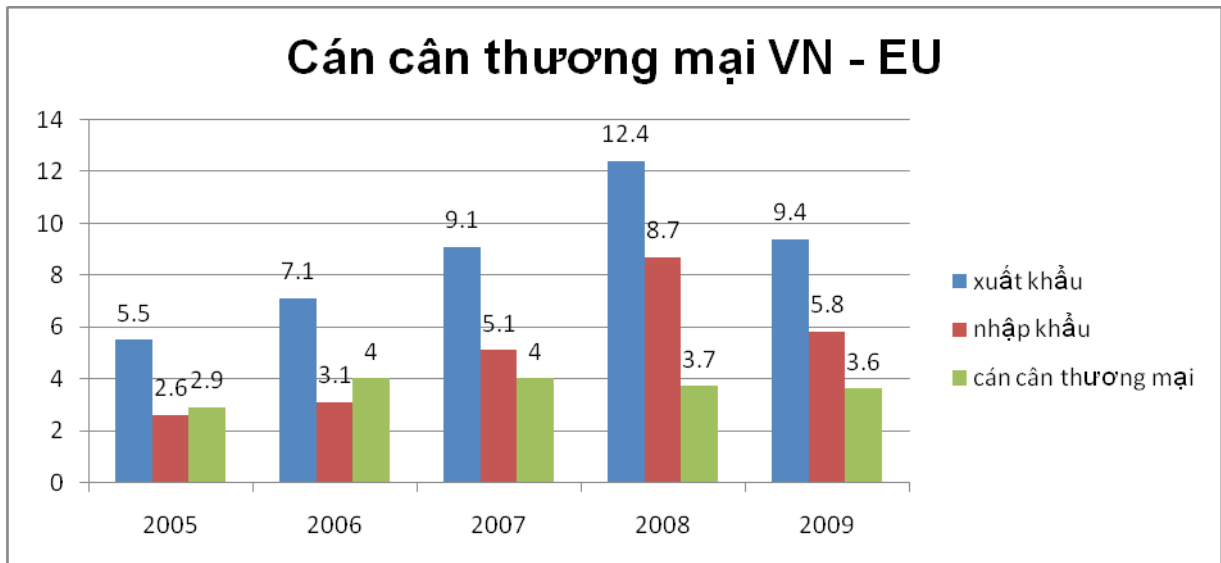
Từ khi hiệp định chung về hợp tác giữa VN và EU được ký kết, quan hệ giữa hai bên đã có nhiều thay đổi, đặc biệt là lĩnh vực thương mại : “ từ năm 1995 đến nay, trao đổi thương mại của VN với các nước thành viên EU tăng khoảng 15 – 20% và EU đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của VN ”.

Tình hình xuất NK của VN từ EU trong những năm gần đây cho thấy trong CCTM giữa VN và EU thì VN là thặng dư thương mại.

- Năm 2008 thương mại hai chiều VN - EU đạt hơn 21,08 tỷ USD, trong đó XK đạt hơn 12,4 tỷ USD; NK gần 8,68 tỷ USD.

- Năm 2009 thương mại hai chiều VN - EU đạt hơn 15,15 tỷ USD, trong đó XK đạt hơn 9,38 tỷ USD; NK gần 5,77 tỷ USD.

BIỂU ĐỒ XUẤT NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM VÀ EU GIAI ĐOẠN 2005-2009



=> **Nhận xét:** EU là thị trường XK lớn của VN trong những năm gần đây. Từ năm 2005 đến năm 2008 kim ngạch X-NK VN sang thị trường EU đều tăng. Về XK năm 2006 tăng 28.56%, năm 2007 tăng 28.22%, năm 2008 tăng 36.32%. Về NK: năm 2006 tăng 21.23%, năm 2007 tăng 64.33%, năm 2008 tăng 68,8%. Nhưng đến năm 2009 kim ngạch X-NK giảm mạnh: XK giảm 24.67% NK giảm 56.57 %. Nguyên nhân của sự sụt giảm này là do cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu năm 2008 – 2009.

Khó khăn

- Các quy định, rào cản của EU như luật thuế chống bán phá giá đối với giày da, các rào cản thương mại, quy định Reach về hóa chất, luật ngăn chặn đánh bắt cá bất hợp pháp... đang đánh vào những mặt hàng XK chủ yếu của VN vào thị trường EU một mặt nhằm làm giảm giá trị XK một mặt nhằm bảo hộ hàng hóa trong nước của họ.

- Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đối với hàng hóa XK vào EU đòi hỏi phải có chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế. Vì vậy cần phải có máy móc hiện đại, các chuyên gia, công nhân có tay nghề cao, điều đó sẽ làm cho giá của các sản phẩm XK cao hơn làm giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Sự thiếu hiểu biết của các doanh nghiệp VN về các điều luật thương mại quốc tế sẽ dẫn đến những vụ tranh chấp thương mại vừa bị mất thời gian vừa tốn kém, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp.

- VN chủ yếu nhập các mặt hàng linh kiện điện tử, sắt thép, được phẩm, máy móc thiết bị. Trong đó máy móc thiết bị phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm XK.

Giải pháp

- Chính phủ cần có các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp XK như: giảm thuế các mặt hàng XK, giảm thuế đối với nguyên liệu đầu vào NK từ nước ngoài, hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, chuyên gia, tìm kiếm thị trường.

- Tăng cường hợp tác với các nước trong EU trên mọi lĩnh vực.

- Doanh nghiệp cần phải có cơ cấu phù hợp, chú trọng đến việc đào tạo công nhân có tay nghề cao, nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

- Các doanh nghiệp không nên chạy theo lợi nhuận mà vi phạm các điều luật, quy định.

- Chính phủ cần có những quy định chặt chẽ hơn đối với chất lượng sản phẩm của các sản phẩm XK, tăng cường kiểm tra các doanh nghiệp XK.

4.VN - Mỹ

Khái quát

Mỹ là một cường quốc của thế giới, là một thị trường lớn mà bất kỳ quốc gia nào cũng muốn hợp tác. Tuy nhiên, trước năm 1994, khi Mỹ cấm vận nước ta thì quá trình X-NK của 2 nước diễn ra rất hạn chế. Từ năm 1994, sau khi Mỹ bỏ lệnh cấm vận, XK của VN vào Mỹ đạt 94,9 triệu USD, đứng thứ 9 trong các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới NK từ VN.

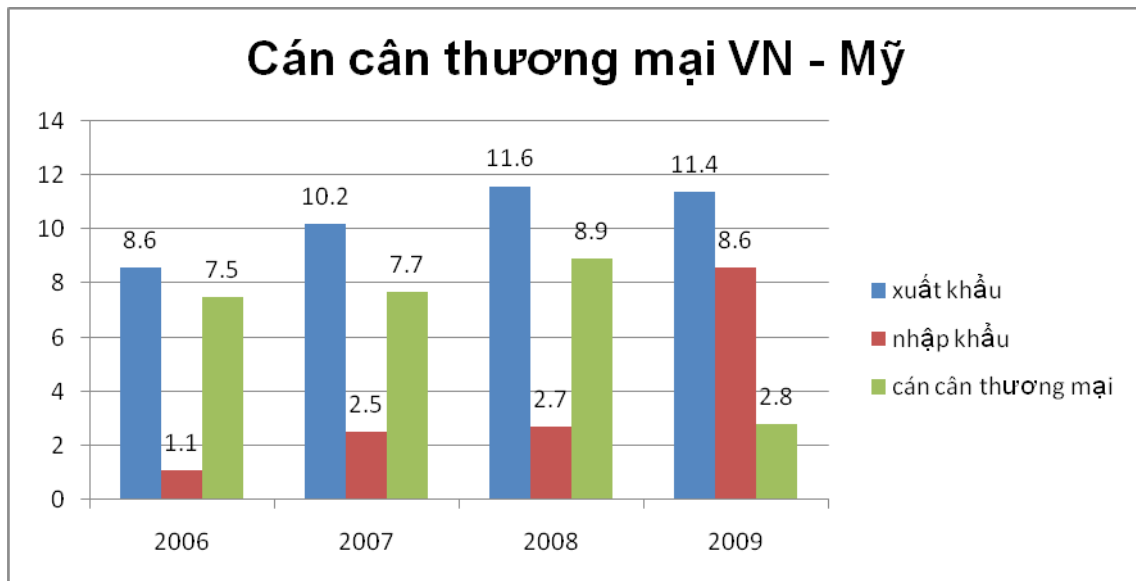
Từ năm 2001, sau khi kí kết Hiệp định Thương mại song phương, thương mại hai chiều giữa hai nước được gia tăng, hàng hóa VN XK sang Mỹ đã tăng đột biến Mỹ đã vươn lên thành thị trường lớn nhất của XK VN và chiếm hơn 20% tổng giá trị hàng XK VN. Trong chiều ngược lại, XK Mỹ sang VN cũng tăng gấp đôi trong nhiều năm qua.

Thực trạng CCTM VN – Mỹ:

Kể từ khi hiệp định thương mại có hiệu lực đến nay, quan hệ buôn bán giữa hai nước tăng nhanh: kim ngạch buôn bán hai chiều tăng từ mức 1,4 tỷ USD năm 2001 lên 9,1 tỷ USD năm 2006. Đặc biệt sau khi VN gia nhập WTO và tháng 11 năm 2007, khi Hoa Kỳ chấp nhận Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn thì những hàng rào thương mại ngày càng được nới rộng làm cho mối quan hệ giữa hai nước ngày càng phát triển đáng kể. Cụ thể kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước năm 2009 đạt 15 tỷ USD, tăng 10 lần so với năm 2001.

Trong đó ta XK sang Mỹ chủ yếu các mặt hàng như: dệt may, gỗ và các sản phẩm gỗ, giày dép, chè...Đồng thời NK từ Mỹ chủ yếu là phương tiện máy móc, các sản phẩm chế tạo và thực phẩm sơ chế...

Đơn vị: tỷ USD



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nhận xét:

Qua những số liệu thống kê ở trên và dựa vào biểu đồ trên ta thấy CCTM giữa hai nước ngày càng đạt được nhiều bước tiến mạnh mẽ. Đặc biệt sau khi VN gia nhập WTO thì CCTM giữa hai nước ngày càng được đẩy mạnh.

Khó khăn:

- Chúng ta dựa chủ yếu vào hàng NK các nguyên liệu nước ngoài để làm hàng XK điển hình là may mặc. Đối với hàng may mặc, nước ta chỉ được hưởng 5-10%, còn 90-95% là do NK. Điều đó giải thích phần nào vì sao VN tăng mạnh XK nhưng NK cũng tăng nhanh. CCTM thâm hụt ngày càng lớn.

- Thị phần XK của VN vào Hoa Kỳ còn rất khiêm tốn, mới chỉ là 0,5%, vì thế XK vào Hoa Kỳ còn nhiều cơ hội. Song để biến các cơ hội này thành hiện thực cũng không đơn giản vì hàng hóa của VN phải đối mặt với các rào cản khắt khe như việc Mỹ ban bố một số đạo luật về bảo vệ môi trường cho người tiêu dùng Mỹ, đạo luật cải tiến an toàn sản phẩm tiêu dùng- CPSIA của Mỹ, luật Lacey sửa đổi của Mỹ về qui

định liên quan đến nguồn gốc, xuất xứ của nguyên liệu xuất xứ đồ gỗ... ngày càng hạn chế tình hình XK của nước ta.

- Tuy sau khi kí kết hiệp định thương mại song phương với Mỹ nói riêng và việc nước ta gia nhập WTO nói chung đã làm tăng XK của nước ta vào Mỹ nhưng chủ yếu là tăng sản lượng nhưng cơ cấu là không thay đổi. Việc nước ta luôn XK những sản phẩm thô rời NK về những sản phẩm đắt tiền đã làm cho nước ta luôn ở trong tình trạng nhập siêu.

❖ Giải pháp

Để đẩy mạnh XK sang thị trường Hoa Kỳ thì chúng ta cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

Các doanh nghiệp cần có kế hoạch dài hơi, đủ tính chiến lược. Lựa chọn sản phẩm phù hợp và giàu sức cạnh tranh. Đồng thời trong thời buổi cạnh tranh khốc liệt hiện nay thì các doanh nghiệp cần sử dụng chuyên gia giỏi nghiệp vụ và tiếng Anh trong giao tiếp.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần làm tốt công tác xúc tiến thương mại như lập và duy trì trang web, tham gia các hội chợ tại Hoa Kỳ để tìm bạn hàng mới, nhất là ở những bang giàu tiềm năng; tổ chức tốt việc giới thiệu sản phẩm cả về mẫu mã, giá cả, phương thức mua bán và thanh toán.

Mặt khác, Mỹ là một thị trường lớn nên sẽ có rất nhiều nước muốn hợp tác một trong những đối tác lớn nhất của Mỹ là Trung Quốc. Do đó nhằm tránh những thiệt hại do xung đột thương mại gây ra thì:

Về thương hiệu, các doanh nghiệp cần chủ động đăng ký thương hiệu với các cơ quan chức năng để tránh bị các công ty, cá nhân khác lợi dụng và lấy cắp thương hiệu.

Đối với mặt hàng XK lớn nhất nước ta hiện nay là dệt may nói riêng và các mặt hàng khác nói chung cần có cơ chế nắm bắt kịp thời tình hình XK, nhất là diễn biến giá XK.

Bên cạnh đó, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp chủ động liên doanh, liên kết và tích cực xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các doanh nghiệp Hoa Kỳ nhằm đẩy mạnh XK và thu hút đầu tư trực tiếp từ phía Hoa Kỳ.

III. Đánh giá

Những diễn biến của cán cân thanh toán Việt Nam cùng tình hình kinh tế cho thấy nền kinh tế nước ta đang chứa đựng những nguy cơ tiềm ẩn có thể dẫn đến những rối loạn trên thị trường nghiêm trọng hơn là nguy cơ khủng hoảng.

Thâm hụt cán cân thương mại, cán cân dịch vụ kéo dài như hiện nay khá nguy hiểm. Xuất khẩu thì chủ yếu là hàng nông sản và hàng thô, nhập khẩu chủ yếu là công nghệ kỹ thuật. Tuy vậy, với việc nhập khẩu công nghệ kỹ thuật mang lại thâm hụt trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn nó có thể là cơ sở giúp cho nền kinh tế phát triển.

Nguồn bù đắp cho thâm hụt cán cân thương mại là chủ yếu là từ cán cân vốn. Việt Nam có tỷ lệ thu hút vốn khá cao, tuy nhiên lại chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn, mang tính chất đầu cơ cao tập trung vào một số lĩnh vực gây bong bóng kinh tế (thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản).

Nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam có chất lượng không cao và khó kiểm soát, đối với nguồn vốn ODA và FDI, tốc độ giải ngân rất chậm. Đây cũng là một yếu tố làm giảm hiệu quả và chất lượng của vốn đầu tư vào Việt Nam, hơn nữa, còn hạ thấp uy tín của Việt Nam trên thị trường tài chính quốc tế.

Dự trữ ngoại hối của Việt Nam tăng lên mạnh trong những năm gần đây, năm 2007 dự trữ đạt khoảng trên 20 tỷ USD. Song theo kinh nghiệm của các quốc gia bị khủng hoảng và phải phá giá đồng tiền, thì tỷ lệ dự trữ ngoại hối theo phần trăm kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn thuộc hàng thấp.

IV. Nguyên nhân dẫn đến sự thâm hụt CCTQT của Việt Nam.

1. Thâm hụt thương mại cao trong thời gian dài.

Thâm hụt thương mại thường diễn ra ở nhiều nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, nếu nền kinh tế hấp thụ vốn đầu tư tốt, đầu tư hiệu quả thì thâm hụt thương mại cao là tiền đề của sự tăng trưởng trong giai đoạn phát triển tiếp theo và ngược lại. Với Việt Nam, thâm hụt thương mại liên tục tăng ở mức cao giai đoạn 2004 - 2008 và có xu hướng tiếp tục tăng.

Thực trạng này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Thứ nhất, nhu cầu đầu tư và tiêu dùng gia tăng sau khi [Việt Nam](#) gia nhập WTO.

- Thứ hai, nhu cầu nhập khẩu cao nhờ được tài trợ bởi luồng vốn nước ngoài như nguồn vốn đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp và các khoản vay nước ngoài.

- Thứ ba, giá cả hàng hoá quốc tế tăng cao, đặc biệt là giá các nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất đã khiến kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh;

- Thứ tư, nhập khẩu tăng mạnh và cao hơn nhiều so với xuất khẩu chứng tỏ khi thực hiện các cam kết đa phương trong WTO, giảm nhiều dòng thuế đã làm cho hàng hoá nước ngoài vào [Việt Nam](#), trong khi đó muốn tăng trưởng xuất khẩu lại cần có thời gian.

- Thứ năm, lạm phát trong nước cao hơn lạm phát của các đối tác

thương mại, trong khi tỷ giá danh nghĩa giữa VND và USD và tỷ trọng thương mại của [Việt Nam](#) với các nước tương đối ổn định khiến VND lên giá thực, tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu.

2. Đầu tư tăng cao

Một trong những nguyên nhân gây ra thâm hụt tài khoản vãng lai dẫn đến thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế ở VN là do nhu cầu đầu tư của khu vực tư nhân tăng cao hơn mức tiết kiệm trong nền kinh tế. Nếu thâm hụt là do nhu cầu đầu tư tăng cao thì thâm hụt không phải là một vấn đề nghiêm trọng, vì khi đầu tư nhiều vào nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ sản xuất, thì trong tương lai năng suất sẽ cao hơn và sẽ sản xuất nhiều hơn, và hàng hóa sản xuất ra có thể để tăng xuất khẩu nhằm cân bằng cán cân thương mại và tài khoản vãng lai (trả nợ). Tuy nhiên, nếu nhu cầu đầu tư tăng cao là vào khu vực bất động sản, thì lại đáng lo ngại, vì khu vực này thường không làm tăng năng suất (như đầu tư vào máy móc, thiết bị), cũng như tạo ra các sản phẩm có thể được dùng để trả nợ (thông qua xuất khẩu).

Những lý do dẫn tới đầu tư tăng cao:

- *Chính sách tiền tệ*: Một trong những nguyên nhân có liên quan đến đầu tư tăng cao là chính sách tiền tệ nới lỏng của Việt Nam trong thời gian qua. Khi thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng sẽ dẫn tới tăng đầu tư trong nước, do trong ngắn hạn điều này làm giảm lãi suất.

Ngoài tác động trên, chính sách tiền tệ còn có tác động thông qua tỷ giá. Khi thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng thì sẽ tạo nên áp lực giảm giá đồng tiền nội tệ so với đồng tiền của nước khác. Nếu tỷ giá hối đoái được tự do thay đổi, thì khi đó, nhập khẩu sẽ trở nên đắt hơn và xuất khẩu sẽ trở nên rẻ hơn. Tuy nhiên, khi tỷ giá không được tự do thay đổi (tỷ giá cố định), thì đồng tiền nội tệ về bản chất là đã lên giá. Việc duy

trì một đồng tiền nội tệ đã lên giá như vậy sẽ làm giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu. Trong suốt một thời gian dài Việt Nam đã duy trì tỷ giá cố định gắn vào đồng USD. Khi lạm phát thấp đây làm một chính sách hợp lý để làm tăng khả năng xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam. Tuy nhiên, từ cuối năm 2006, và đặc biệt là năm 2007, lượng vốn đầu tư (cả gián tiếp và trực tiếp) chảy vào Việt Nam tăng đột biến, làm cho đồng Việt Nam tăng giá so với các đồng tiền khác. Để duy trì tính cạnh tranh về giá của hàng XK, Ngân hàng Nhà nước đã tung một lượng tiền lớn ra để mua USD (làm tăng dự trữ ngoại hối), dẫn tới một lượng cung tiền rất lớn trong hệ thống thanh toán của Việt Nam. Tác động của lạm phát có tác dụng làm đồng tiền mất giá, nhưng việc duy trì tỷ giá cố định về cơ bản là việc duy trì một đồng tiền định giá quá cao đã làm cho hàng VN mất tính cạnh tranh (trở nên đắt hơn) và hàng NK trở nên rẻ hơn. Đây cũng chính là một nguyên nhân của tình trạng nhập siêu và thâm hụt các cân thanh toán quốc tế. Phải thấy rằng tỷ giá cứng là một nguyên nhân dẫn đến thâm hụt thương mại.

- *Tăng trưởng nóng của thị trường chứng khoán:* Trong năm 2006 và 2007 đã chứng kiến hàng loạt các công ty thực hiện cổ phần hóa, lên sàn, phát hành thêm cổ phiếu. Năm 2007 còn được nhìn nhận là năm của IPO. Bản chất của các hoạt động này, kể cả việc thực hiện cổ phần hóa (không chỉ của các công ty nhà nước) là các hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp để đầu tư. Với lượng vốn đầu tư được huy động qua kênh của thị trường chứng khoán, rõ ràng là mức đầu tư của VN đã tăng lên rất nhiều. Hệ quả tất yếu của việc tăng đầu tư là nhập siêu và thâm hụt tài khoản vãng lai. Để đáp ứng được nhu cầu đầu tư tăng vọt của các doanh nghiệp Việt Nam, một lượng lớn vốn đầu tư gián tiếp đã chảy vào Việt Nam.

Vốn nước ngoài vào làm thu nhập dân cư trong nước tăng lên trong

khi các khoản đầu tư khác của Nhà nước vào khu vực sản xuất, hay đầu tư công của Chính phủ tuy lớn nhưng chưa cho ra sản phẩm và thu nhập ngay. Chính vì vậy, cầu tiêu dùng được đẩy lên rất lớn.

Quý I vừa qua, một số nhà xuất khẩu có ngoại tệ không bán được cho ngân hàng nên tìm cách nhập hàng về bán trong nước lấy tiền đồng, vừa bán được ngoại tệ vừa có lợi nhuận nhờ nhập khẩu. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam có giấy phép xuất nhập khẩu nên làm việc đó đơn giản. Điều đó khiến nhà nhập khẩu chuyên nghiệp khan hiếm ngoại tệ, phải vay trên thị trường ngân hàng. Và gần đây, thanh khoản ngoại tệ của ngân hàng bắt đầu khó khăn.

Một yếu tố khác, hầu hết hàng xuất khẩu Việt Nam có hàm lượng nhập khẩu lớn. Nhiều nguyên liệu gần đây trở nên đắt đỏ, giá trị nhập khẩu cũng tăng lên rất nhanh. Với việc kiên quyết chống lạm phát thì một ngày nào đó giá đầu ra sẽ không thể bù đắp chi phí đầu vào nên các doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn ít sẽ gặp khó khăn lớn, thậm chí có thể làm đình đốn một số cơ sở sản xuất trong nước.

Nếu xét theo một chuẩn khác thì trước khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, một loạt các nước Đông Nam Á có chỉ tiêu kinh tế vĩ mô lành mạnh, song chỉ có hai điểm không lành mạnh là bong bóng bất động sản và thâm hụt thương mại lên tới 12-13% GDP. Một số nhà kinh tế đã dự báo đó sẽ là ngòi nổ khủng hoảng, nhưng không mấy ai tin, và thực tế đã đúng vậy. Việt Nam hiện cũng vậy, ngoài những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chung như thâm hụt ngân sách, lạm phát, ICOR cao thì chúng ta cũng gặp bong bóng bất động sản.

V. GIẢI PHÁP

1. Kinh nghiệm cải thiện cán cân thanh toán quốc tế trên thế giới

Các nước thường sử dụng các biện pháp sau đây để cải thiện cán

cân thanh toán quốc tế khi bị thâm hụt:

- **Vay nợ nước ngoài:** Đây là biện pháp truyền thống và phổ biến. Biện pháp này thông qua các nghiệp vụ qua lại với các ngân hàng đại lý ở nước ngoài để vay ngoại tệ cần thiết nhằm bổ sung thêm lượng ngoại hối cung cấp cho thị trường. Ngày nay việc vay nợ không còn giới hạn bởi quan hệ giữa ngân hàng nước này với nước kia, mà nó đã được mở rộng ra nhiều ngân hàng khác, đặc biệt là với các tổ chức tài chính tín dụng quốc tế trên cơ sở các hiệp định đã được ký giữa các bên.

- **Thu hút tư bản ngắn hạn từ nước ngoài:** Ngân hàng Trung Ương của các nước thường áp dụng những chính sách tiền tệ, tín dụng cần thiết thích hợp để thu hút được nhiều tư bản ngắn hạn từ các thị trường nước ngoài di chuyển đến nước mình, làm tăng thêm phần thu nhập ngoại tệ của cán cân thanh toán, thu hẹp khoảng cách về sự thiếu hụt giữa thu và chi trong cán cân thanh toán đó. Trong số những chính sách tiền tệ tín dụng được sử dụng để thu hút tư bản vào, thì chính sách chiết khấu được sử dụng phổ biến hơn.

Để thu hút được một lượng tư bản từ thị trường nước ngoài vào nước mình thì Ngân hàng Trung Ương sẽ nâng lãi suất chiết khấu, dẫn đến lãi suất tín dụng trên thị trường tăng lên làm kích thích tư bản nước ngoài dịch chuyển vào.

Thế nhưng biện pháp này chỉ góp phần tạo ra sự cân bằng cho cán cân thanh toán trong trường hợp bội chi không lớn lắm và cũng chỉ giải quyết nhu cầu tạm thời.

Cần lưu ý rằng, biện pháp nâng lãi suất chiết khấu chỉ có hiệu quả khi tình hình kinh tế, chính trị, xã hội...của quốc gia đó tương đối ổn định, tức là ít rủi ro trong đầu tư tín dụng.

- **Phá giá tiền tệ:** Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, một số nước tư bản đã sử dụng chính sách phá giá tiền tệ như là một

công cụ hữu hiệu, góp phần cân bằng cán cân thanh toán quốc tế và bình ổn tổng giá hối đoái.

Phá giá tiền tệ là sự công bố của Nhà nước về sự giảm giá đồng tiền của nước mình so với vàng hay so với một hoặc nhiều đồng tiền nước khác. Phá giá tiền tệ để tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu từ đó cải thiện điều kiện cán cân thanh toán.

Nhưng chúng ta cũng cần nhận thấy rằng, phá giá tiền tệ chỉ là một trong những yếu tố có tính chất tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu. Còn kết quả hoạt động xuất khẩu còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như năng lực sản xuất, khả năng cạnh tranh... trên thị trường quốc tế.

Như vậy, có nhiều biện pháp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, song việc lựa chọn phương pháp nào thì phải xuất phát từ kết quả phân tích những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng thiếu hụt của cán cân, phải xem xét tình hình cụ thể, toàn diện của quốc gia đó cũng như tình hình quốc tế có liên quan để lựa chọn và sử dụng biện pháp thích hợp và hữu hiệu.

2. Các giải pháp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế tại Việt Nam

Để cải thiện cán cân vãng lai, gia tăng thặng dư cán cân vốn và tài chính, ổn định cán cân thanh toán quốc tế, Chính phủ và các Bộ ngành liên quan (NHNN, Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT) tiếp tục triển khai một số giải pháp sau:

- Tiếp tục tập trung hỗ trợ xuất khẩu thông qua các biện pháp như: tiếp tục tăng cường xúc tiến thị trường, hỗ trợ về vốn và công nghệ cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Đồng thời, kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu, đặc biệt đối với nhập khẩu hàng tiêu dùng để hạn chế nhập siêu trong những tháng cuối năm.

- Đẩy mạnh tiến độ giải ngân các dự án ODA, đặc biệt sớm hoàn thành các thủ tục pháp lý và rút vốn các khoản vay theo chương trình của

các Chính phủ và tổ chức quốc tế. Chính phủ sớm tập trung nguồn ngoại thu ngoại tệ quốc gia và hệ thống ngân hàng, hạn chế sử dụng dự trữ ngoại hối Nhà nước cho các mục đích can thiệp thị trường ngoại tệ, tăng cường mua ngoại tệ để bổ sung cho quỹ dự trữ ngoại hối Nhà nước;

- Tiến hành quản lý, giám sát chặt chẽ thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản và các luồng vốn đầu tư vào các thị trường này, đặc biệt là luồng vốn đầu tư của nước ngoài để có biện pháp phòng ngừa hình thành “bong bóng” tài sản trên các thị trường này;

- Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, giải ngân các dự án FDI, đặc biệt là các dự án lớn; tích cực tổ chức xúc tiến đầu tư trong khuôn khổ chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Tích cực rà soát, sửa đổi các quy định hiện hành về theo dõi, thống kê chính xác, đầy đủ các luồng vốn vào, ra khỏi Việt Nam, đảm bảo các luồng vốn này được thống kê phù hợp với phương pháp luận quốc tế và thông kê cán cân thanh toán và thực tiễn của Việt Nam.

KẾT LUẬN

Có thể nói việc nghiên cứu cán cân thanh toán quốc tế có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với mỗi học viên, nó giúp chúng ta có cái nhìn tổng quát về thực trạng cán cân xuất nhập khẩu, cán cân vốn... của nước nhà và từ đó có thể đưa ra các giải pháp để khắc phục tình trạng này trong tương lai. Thông qua tìm hiểu về cán cân thanh toán quốc tế chúng ta cũng có thể nhìn thấy được những thế mạnh của một quốc gia cũng như các nhược điểm để chúng ta có thể khắc phục nó.

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	2
A. TỔNG QUAN VỀ CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ.....	3
1. Khái niệm	3
5. Kết cấu và các cán cân bộ phận của cán cân thanh toán quốc tế.....	6
5.1. Các thành phần của cán cân thanh toán.....	6
5.2. Các bộ phận của cán cân thanh toán.....	6
5.2.1. Cán cân vãng lai	6
5.2.2. Cán cân vốn	8
5.2.3. Nhầm lẫn và sai sót	9
5.2.4 Cán cân cơ bản	9
5.2.5. Cán cân tổng thể (Overall Balance).....	9
5.2.6. Cán cân bù đắp chính thức (Official Financing Balance)	10
5.3. Thặng dư và thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.....	10
IV. Nguyên nhân dẫn đến sự thâm hụt CCTTQT của Việt Nam.....	63
1. Thâm hụt thương mại cao trong thời gian dài.....	63
2. Đầu tư tăng cao.....	64
V. GIẢI PHÁP	66
1. Kinh nghiệm cải thiện cán cân thanh toán quốc tế trên thế giới.....	66
2. Các giải pháp cải thiện cán cân thanh toán quốc tế tại Việt Nam.....	68